

序號	中文	英文	越南文	印尼文
1	一併	together	tập hợp lại, cùng nhau	bersamaan
2	人力	manpower	nhân lực	tenaga kerja
3	人力仲介	labor brokerage	môi giới nhân lực	agen tenaga kerja
4	人力供需	labor supply and demand	cung ứng nhân lực	permintaan dan penawaran tenaga kerja
5	人口販運	human trafficking	buôn bán vận chuyển người trái phép	perdagangan manusia
6	人口販運罪	offense of human trafficking	tội mua bán vận chuyển người	pelanggaran kasus perdagangan manusia
7	人犯	suspect	tội phạm	pelaku kriminal
8	人身安全	personal safety	an toàn cá nhân, an toàn bản thân	keselamatan diri
9	人身自由	personal freedom	tự do cá nhân, tự do bản thân	kebebasan diri
10	人頭費	individual expenses	phí tính theo đầu người	biaya per orang
11	入侵	trespassing	xâm phạm, xâm nhập	invasi
12	入港	entering a harbor	nhập cảng, vào cảng	memasuki pelabuhan
13	上級	superior	cấp trên	atasan
14	下架	withdraw, recall	gỡ bỏ xuống, lấy xuống, dẹp xuống, không được bày bán	diturunkan
15	土石	earth and stones	đất đá	bangunan
16	山地	mountain region	vùng núi	area pegunungan
17	工本費	fee	lệ phí, tiền phí	biaya pokok
18	工作船	working vessel	tàu thuyền phục vụ đánh bắt	kapal kerja
19	工作權	right to work	quyền lao động	hak kerja
20	工會	labor union	công đoàn	serikat / perhimpunan pekerja
21	工會會員	membership in labor union	công đoàn viên	anggota perhimpunan
22	工資額	wage	mức lương	jumlah gaji
23	不予	not to	không cho phép	tidak diperbolehkan
24	不及	do not allow	không kịp	tidak memenuhi
25	不可	shall not...	không thể	tidak dapat
26	不可抗力	force majeure	bất khả kháng, bất lực	keadaan tidak terkendali
27	不在此限	not subject to this provision	không trong giới hạn này	tidak termasuk dalam
28	不足以	to be insufficient to	không đủ để	tidak memenuhi syarat/ tidak cukup untuk
29	不足數	deficiency	không đủ số lượng	tidak cukup
30	不服	to find...disagreeable	không phục, không chấp nhận	tidak terima dengan
31	不法	illegal	bất hợp pháp (hành vi)	ilegal
32	不動產	real property	bất động sản	properti
33	不得	shall not	không được	tidak diperbolehkan
34	不符	not in conformity to...; not in compliance with	không phù hợp, không đúng	tidak sesuai
35	不堪	to be unusable	không có khả năng (không kham nổi)	tidak tahan
36	不景氣	economic recession	kinh tế suy thoái, kinh tế xuống dốc	lesu; tidak meningkat
37	不須	need not	không cần thiết	tidak perlu
38	不實	fake, false	sai sự thật	tidak benar
39	不變	to remain unchanged	không thay đổi	tidak berubah

40	中止	suspension	đình chỉ	memberhentikan
41	中低收入戶	medium or low-income household	hộ gia đình có thu nhập trung bình và thấp	rumah tangga berpenghasilan menengah ke bawah
42	中高齡者	senior or mid-aged persons	người trung niên và người cao tuổi	pralansia dan lansia
43	中醫師	Chinese medicine doctor	bác sỹ đông y	dokter tradisional Tiongkok
44	之虞	concerns	nguy cơ, lo ngại	keraguan
45	予以	shall be...	cho phép	diberi
46	互惠	reciprocity	cùng nhóm lợi ích, cùng có lợi	saling menguntungkan
47	五官	facial features	ngũ quan	panca indera
48	介入	intervention	can thiệp	ikut campur/ campur tangan/ intervensi
49	內亂罪	sedition	tội nội loạn (tội chống phá nhà nước)	pelanggaran hukum internal
50	公司法	Company Act	luật doanh nghiệp	Undang-Undang Perseroan Terbatas
51	公正	impartiality	công bằng	adil
52	公民營	publicly or privately owned	nhà nước và tư nhân quản lý	perusahaan negeri dan swasta
53	公用	public utilities	dùng chung	publik
54	公示	to have ... made public	công bố	pemberitahuan
55	公立就業服務機構	public employment services institutions	cơ quan phục vụ việc làm của nhà nước	lembaga pelatihan ketenagakerjaan negeri
56	公告	announcement	thông báo	pengumuman
57	公私立	public or private	nhà nước và tư nhân	negeri dan swasta
58	公所	administration office	văn phòng	kantor
59	公害	public nuisance	tác hại đến cộng đồng	gangguan publik
60	公益	public interest	công ích	tindakan amal
61	公務	public affairs	công vụ	urusan dinas
62	公務員	civil servant	nhân viên công vụ, công nhân viên chức nhà nước	pegawai negeri sipil
63	公報	official gazette	bản tin công cộng	pengumuman
64	公債	treasury bonds	nợ công	obligasi
65	公會	association	tổ chức	serikat kerja
66	公認	generally recognized	công nhận	diakui secara umum
67	公積金	provident fund	quỹ tiết kiệm cộng đồng	dana pensiun
68	公營	government owned	nhà nước sở hữu và quản lý	perusahaan negeri
69	公職	public office	công chức	pekerjaan dinas
70	分公司	branch office	chi nhánh công ty, công ty con	kantor cabang
71	分支	branch	chi nhánh	cabang
72	分支機構	branch institution	đơn vị chi nhánh trực thuộc	cabang atau unit
73	分娩	delivery (childbirth)	sinh con	bersalin
74	分級表	grading table	bảng phân cấp	tabel klasifikasi
75	分執	to be retained by each party	riêng biệt nắm giữ (mỗi bên giữ một bản)	subdivisi
76	分帳	separating accounts	phân bổ chi phí	membagi tagihan
77	分期	installment	phân kỳ, trả góp	mengangsur
78	分期給付	payment in installments	trả góp theo kỳ	angsuran
79	分擔	sharing	chia sẻ, chia sẻ gánh nặng	ikut menanggung

80	升遷	promotion	thăng chức	naik jabatan
81	反滲透法	Anti-infiltration Act	Luật chống xâm nhập	Undang-Undang Anti-Infiltrasi
82	反覆	repeated	lặp đi lặp lại, nhiều lần	berulang kali
83	少年性剝削	youth sexual exploitation	bóc lột tình dục trẻ em	Eksplorasi seksual terhadap remaja
84	少於	less than	ít hơn	kurang dari
85	引進	introduction	đưa dắt vào, giới thiệu	diperkenalkan dari/ dimasukkan dari
86	心生畏怖	psychological scenario of fear	tâm lý sợ hãi	muncul rasa takut
87	心理師	psychologists	bác sĩ tâm lý, chuyên viên tư vấn tâm lý	psikolog
88	心理評估	psychological evaluation	đánh giá tâm lý	evaluasi psikologi
89	心理輔導	counseling	tư vấn tâm lý	konsultasi psikologi
90	戶政人員	household registration personnel	nhân viên cơ quan quản lý hộ khẩu	petugas Dinas Kependudukan dan Pencatatan Sipil
91	戶政事務所	Household Registration Office	cơ quan cơ quan quản lý hộ khẩu	Dinas Kependudukan dan Pencatatan Sipil
92	戶政機關	household registration authority	cơ quan hộ chính	instansi kependudukan dan pencatatan sipil
93	戶籍	household registration	hộ tịch	kependudukan
94	支持性就業	supporting employment	hỗ trợ việc làm (bao gồm: hỗ trợ tìm việc, phụ đạo luật lao động)	pekerjaan yang bersifat mendukung
95	文書	document	văn thư	dokumen
96	方案	plan; project; program	phương án, kế hoạch	proposal
97	欠缺	lacking	thiếu sót, khiếm khuyết	kekurangan
98	水利會	Irrigation Association	hội thủy lợi	Dewan Pengairan
99	牙醫師	dentist	nha sỹ	dokter gigi
100	他方	the other party	bên khác, bên đối phương	pihak lain
101	付費	to make payment	trả phí, trả tiền	membayar
102	代用	substitute	dùng thay thế	pengganti; substitusi
103	代位	subrogation	thế quyền, thay thế quyền hạn	wewenang perwakilan
104	代表人	representative	người đại diện	wakil; perwakilan
105	代理人	agent	người được ủy quyền	agen; wakil
106	代碼	coding	mã số	kode
107	代辦	to act on behalf of others	làm hộ, đại diện xử lý	wakil dalam pengurusan
108	出示	to produce; to show; to display; to present	xuất trình	menunjukkan
109	出坑口	exit	cửa hầm	keluar dari situasi sulit
110	出於	to result from	xuất phát từ	berasal dari
111	出版品	publication	ấn phẩm	publikasi
112	出庭	to attend court hearings	ra tòa	hadir di pengadilan
113	出勤	attendance for duty	đi làm	hadir / kehadiran
114	出獄	to be released from prison	ra tù	bebas dari penjara
115	加重	to increase	tăng thêm, nặng thêm	memperberat
116	加害人	victimizer; offender	thủ phạm	pelaku kejahatan
117	加害人處遇計畫	offender treatment program	kế hoạch cải tạo cho thủ phạm	program penindakan terhadap pelaku kejahatan
118	加發	additional grant	cấp phát thêm	menambah pembayaran
119	加給	allowance	phụ cấp thêm	bonus

120	加註	annotation	ghi chú thêm	catatan penjelasan
121	加徵	additional levy	thu thêm	retribusi tambahan
122	包庇	shielding (of an offence)	che dấu	menutupi kesalahan
123	召開	to convene	mở (cuộc họp, phiên toà...)	mengadakan; membuka
124	司法	judiciary	tư pháp	yudisial
125	外患	treason	ngoại xâm	ancaman dari negara lain
126	外傷	traumatic	vết thương bên ngoài	cedera
127	外僑居留證	alien resident certificate	thẻ cư trú ngoại kiều (thẻ cư trú)	ARC
128	外籍勞工聘僱警戒指	foreign workers employment alert index	chỉ tiêu hạn mức thuê lao động nước ngoài	indikator kewaspadaan atas perekrutan pekerja asing
129	失效	to be invalidated	mất hiệu lực/hết hiệu lực	tidak berlaku
130	失能	disability	mất khả năng	disabilitas fisik
131	奴隸	slavery	nô lệ	budak
132	左列	the following	cột bên trái	baris kiri
133	必需品	necessities	vật phẩm cần thiết	barang pokok
134	打擾	interruption	làm phiền	mengganggu
135	未成年子女	minor children	trẻ vị thành niên	anak dibawah umur
136	未定期限	indefinite duration	thời hạn chưa xác định	jangka waktu yang belum ditentukan
137	未曾	to have never	chưa từng	tidak pernah
138	未遂犯	attempted offender	hành vi phạm tội chưa thành	pelaku tindak kejahatan yang gagal
139	未滿	less than	chưa đủ	belum memenuhi (kriteria)
140	正當	legitimate	chính đáng	tepat
141	民事	civil	dân sự	perdata; sivilitas
142	民事保護令	civil protection order	lệnh bảo hộ dân sự	perintah perlindungan perkara perdata
143	民政	civil affair	cơ quan hành chính phụ trách các vấn đề dân sự	kependudukan dan Pencatatan Sipil
144	民間團體	civil organization; non-government organization	các đoàn thể nhân dân	organisasi masyarakat
145	民意	public opinion	ý kiến của dân	opini publik
146	生育	childbearing	nuôi dưỡng giáo dục	kelahiran
147	生物	biometric	sinh vật	makhluk hidup
148	生效	to take effect	có hiệu lực, phát sinh hiệu lực	berlaku
149	生涯	career	cuộc sống và sự nghiệp	karier
150	生殖	reproduction	sinh sản	reproduksi
151	用詞	terminology	dùng từ	pernyataan; penggunaan kata
152	甲類	Class A	Loại A	kategori A
153	申報	declaration	trình báo	lapor
154	申訴	complaint	kh khiếu nại	naik banding
155	申訴人	complainant	người khiếu nại	pengadu
156	申貸	loan application	nộp đơn xin vay tiền	pinjaman dana
157	申貸人	loan applicant	người nộp đơn xin vay tiền	peminjam dana
158	申請人	applicant	người đăng ký, người nộp đơn xin cấp	pemohon
159	目睹家庭暴力	to witness domestic violence	tận mắt chứng kiến bạo lực gia đình	saksi kekerasan dalam rumah tangga

160	立法委員	legislator	ủy viên lập pháp	legislator; anggota legislatif
161	立案	to be registered	lập án, lập hồ sơ	terdaftar; penetapan perkara
162	交付	to deliver; delivery	giao nộp	menyerahkan
163	交還	handover	bàn giao lại	mengembalikan
164	亦	also	cũng	atau; dengan kata lain
165	任用	to appoint; appointment	tuyển dụng	menunjuk; mengangkat; mempekerjakan
166	任期	term of office	nhiệm kỳ	masa jabatan
167	任職	to serve in a position	nhiệm chức	menjabat sebagai
168	兇器	weapon (for criminal purposes)	hung khí	senjata kejahatan
169	先行	to go ahead	ưu tiên xử lý	terlebih dahulu
170	全國性	national; nationwide	tính toàn quốc	bersifat nasional
171	共犯	accomplice	đồng phạm	komplotan
172	共享	sharing	cùng chia sẻ	berbagi; dibagi bersama
173	刑事	criminal	hình sự	kasus pidana
174	刑法	Criminal Code	luật hình sự	hukum pidana
175	刑責者	criminal offense	người chịu trách nhiệm hình sự	pelaku terpidana
176	刑期	length of sentence	thời hạn án phạt	masa pidana
177	刑罰	penalties	hình phạt	sanksi pidana
178	列入	to have...included	liệt vào, đưa vào	terdaftar; dimasukkan ke dalam
179	列冊	to list	liệt vào danh sách	katalog
180	危害	harm; to endanger	nguy hại	membahayakan
181	危險性	danger	tính nguy hiểm	fatal
182	危險評估	risk assessment	đánh giá mức độ nguy hiểm	penilaian bahaya
183	危難	peril	nguy nan, nguy hiểm	mara bahaya
184	合力	joint effort	hợp lực	bekerja sama; gotong royong
185	合併	to combine; in combination	hợp nhất, gộp lại	bergabung
186	合格	to pass; qualified	hợp lệ, đạt tiêu chuẩn	lulus
187	合理性	reasonableness	tính hợp lý	masuk akal
188	同居	cohabitation	ở chung, ở cùng	kohabitasi; tinggal bersama
189	同意書	letters of consent	bản đồng ý, giấy đồng ý	surat persetujuan
190	名冊	list of names	danh sách	daftar nama
191	名義	in the name of	danh nghĩa	atas nama
192	回國	back to the state	về nước	pulang ke negara asal
193	回程	return trip	chuyến quay về	perjalanan pulang
194	因故	for some reason	vì lý do	karena; akibat
195	因應	in response to	đáp ứng lại	menanggapi
196	在途移送時間	The time spent during the transfer (of a detainee)	thời gian đưa tội phạm đi	dalam proses penyerahan
197	在職	on the job	tại chức, đang đảm nhận công việc	dalam kondisi bekerja
198	在職訓練	on-the-job training	tập huấn	pelatihan kerja
199	多元性	diversity	tính đa dạng	keanekaragaman

200	存入	to make a deposit	lưu vào, gửi vào	menyimpan
201	存取	access	lưu giữ và truy cập	mengakses
202	存放	to store	lưu trữ bảo quản	menyimpan; menaruh
203	存儲	savings	lưu trữ	menabung
204	安置	placement	sắp xếp, sắp đặt	ditempatkan
205	安寧	peace; tranquility	trật tự, yên tĩnh, an ninh	tenang
206	年限	period	thời hạn năm	jangka waktu
207	年資	seniority; period of service	thâm niên	masa kerja
208	年滿	to reach the age of...	đủ tuổi, đủ năm	memenuhi (tahun)
209	成長率	growth rate	tỉ lệ tăng trưởng	tingkat perkembangan
210	托育	childcare	gửi chăm sóc trẻ	penitipan anak
211	扣取	deduction	khấu trừ lại	dipotong
212	扣抵	deduction	khấu trừ	pengurangan
213	扣押	detention; seizure	kê biên thu giữ	penyitaan
214	扣留	seizure	khấu lưu, cầm giữ	ditahan
215	扣除	deduction	khấu trừ	dikurangi
216	扣費	withholding	khấu trừ phí	pemotongan biaya
217	扣繳	withholding	khấu trừ nộp lại	pemotongan pajak yang diserahkan kepada negara
218	收支	income and expenses	thu chi	pendapatan dan pengeluaran
219	收支餘絀表	income and expenditure table	bảng dư nợ thu chi	laporan surplus dan defisit dari pendapatan dan pengelu
220	收取	to charge; collection	thu	dikenakan
221	收受	to accept; receipt	nhận	menerima
222	收容	accommodation; detention	tạm giam, thu nhận	penampungan
223	收容人	detainee	người bị tạm giam	orang yang di penampungan
224	收益	income; profit; revenue	thu lợi, lợi ích	keuntungan
225	收養	to adopt; adoption	nhận nuôi dưỡng	adopsi
226	收據	receipt	biên lai	kuitansi
227	收繳	confiscation	thu nộp	pungutan biaya
228	有助於	to be helpful	giúp cho việc, có ích cho việc	membantu
229	有害性	hazard	tính có hại	kemungkinan berbahaya
230	有效	valid; effective	có hiệu quả	sah; berlaku
231	有期徒刑	fixed-term imprisonment	phạt tù có thời hạn	hukuman penjara
232	有罪	convicted	có tội	bersalah
233	有礙	hindrance	gây trở ngại	menghalangi
234	有礙難	to be beyond one's power to...	có khó khăn cản trở	kesulitan; terbatas
235	考核	review and assessment	sát hạch	evaluasi
236	考勤	attendance record review	kiểm tra chuyên cần, chấm công	pemeriksaan kehadiran
237	自力學習	self-study	tự học	belajar mandiri
238	自付	pay for oneself	tự chi trả	pembayaran individu
239	自白	confession	thú tội, tự thú	pengakuan

240	自立	self-reliant	tự lập	mandiri
241	自身	oneself	tự thân	diri sendiri
242	自訂	self-defined	tự quy định, tự định đặt	mengatur sendiri
243	自首	voluntarily surrenders	đầu thú	menyerahkan diri
244	自理	self-care	tự giải quyết, tự chăm sóc bản thân	menjaga diri sendiri
245	自然人	natural person	tự nhiên nhân, thể nhân (phân biệt với pháp nhân trong luật)	individu
246	自傷	self-harm	tự gây thương tích	menyakiti diri sendiri
247	自墊	advanced payment by oneself	đóng phí trước	membayar terlebih dahulu
248	自請	to make a request for...	tự đề nghị, tự xin cấp	mengajukan diri
249	自營	self-employed	Tự vận hành kinh doanh	usaha sendiri; swasta
250	自營業主	self-employed owner	chủ doanh nghiệp tự kinh doanh	wiraswasta
251	血親	blood relative	người có quan hệ huyết thống	hubungan darah
252	血親卑	blood descendant	quan hệ huyết thống địa vị thấp	keluarga sedarah yang lebih muda
253	血親尊	blood ascendant	quan hệ huyết thống địa vị cao	keluarga sedarah yang lebih tua
254	行方	whereabouts	hướng đi, tung tích, hành tung	keberadaan
255	行使	to execute; to exercise	thực hiện	menjalankan
256	行為人	actor; perpetrator	người thực hiện hành vi	pelaku
257	行業別	occupation	loại ngành nghề	sektor industri
258	行蹤不明	whereabouts unknown	không rõ hành tung	tidak diketahui keberadaannya
259	估算	estimation	ước tính, dự toán	estimasi
260	但書	proviso	trường hợp ngoại lệ	surat penambahan
261	低收入戶	low-income household	hộ gia đình có thu nhập thấp	rumah tangga berpenghasilan rendah
262	低於	to fall below	thấp hơn	lebih rendah dari
263	住宅輔導	lodging assistance	tư vấn hỗ trợ nhà ở	bimbingan dalam rumah
264	住居	residence	cư trú	tinggal
265	住居所	dwelling place	nơi cư trú	tempat tinggal
266	住所	residence	nơi ở, chỗ ở	tempat tinggal
267	作價	price fixation	làm giá, định giá	menetapkan harga
268	作證	to testify	làm chứng	menjadi saksi
269	免除	to waive	miễn trừ	ditiadakan; dihilangkan
270	兵役	military service	nghĩa vụ quân sự	kewajiban militer
271	判決	judgment	phán quyết	keputusan; vonis
272	判處	to sentence	kết án, kết tội	vonis
273	利害關係人	stakeholder	người có quan hệ quyền lợi liên quan	pemangku kepentingan
274	利率	interest rate	lãi suất	suku bunga
275	助聽器	hearing aid	máy trợ thính	alat bantu dengar
276	即行	swiftly	lập tức thực hiện	segera
277	即時	immediate	tức thời, ngay tức khắc	segera
278	即將	to be about to	sắp sửa	akan
279	告發	reporter	tố giác	mengadu

280	告訴人	complainant	người tố cáo	pelapor
281	告誡	to admonish	khuyên răn, cảnh cáo	memperingatkan
282	告誡相對人	to warn the opposite party	khuyên răn, cảnh cáo người bị kiện	memperingati orang terkait
283	均	both; all	đều	rata-rata
284	坑道	pit	đường hầm	terowongan
285	妊娠	pregnancy	thai kỳ	kehamilan
286	妨害	interference (to endanger)	gây hại , gây thiệt hại	membahayakan
287	妨礙	interference (to obstruct)	gây cản trở, gây trở ngại	menghambat
288	完畢	to complete	hoàn tất, hoàn thành	selesai
289	巡防	patrol; guard	tuần tra	patroli
290	庇護	shelter	bảo vệ	melindungi
291	庇護安置	shelter placements	bố trí sắp xếp nơi trú ẩn	tempat perlindungan
292	庇護所	shelter	nơi trú ẩn, nơi tạm lánh	tempat perlindungan
293	役男	draftee	nam thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự	pria militer
294	役政	conscription	quản lý nghĩa vụ quân sự	kebijakan wajib militer
295	戒具	restraints	công cụ phòng vệ của người thi hành công vụ	alat penahan
296	戒治所	drug rehabilitation center	trung tâm cải tạo	tempat rehabilitasi
297	戒護	custody; escort	chịu sự quản lý hộ tống	rehabilitasi
298	戒癮	detoxification	cai nghiện	pemberhentian kecanduan
299	戒癮治療	addiction treatment	điều trị cai nghiện	terapi kecanduan
300	扶助	aid	hỗ trợ	dukungan
301	扶養費	alimony	phí cấp dưỡng, tiền nuôi dưỡng	biaya pengasuhan anak
302	技術合作	technical cooperation	Hợp tác kỹ thuật	kerja sama teknis
303	技術性	technical	tính kỹ thuật	teknis
304	抑制	inhibition	kiềm chế	menahan
305	投保	insurance	tham gia bảo hiểm, đóng bảo hiểm	membeli polis asuransi
306	投資人	investor	nhà đầu tư	investor
307	投標	tendering	đấu thầu, dự thầu	penawaran
308	抗力	force (majeure)	khả năng chống cự	daya tahan
309	抗告	appeal	kháng cáo	mengajukan banding
310	折抵	to offset	khấu trừ, giảm trừ	dipotong
311	改正	to make correction	cải chính, sửa lại cho đúng	memperbaiki
312	改定	alteration	định đoạt lại, quyết định lại	revisi
313	改組	reorganization	cải tổ	restrukturasi
314	改換	switch	thay đổi, sửa đổi thành	mengganti
315	改調	transfer; relocation	điều chỉnh lại	mutasi
316	更正	correct; rectification	sửa lại cho đúng	mengoreksi
317	更新	renewal	làm mới	memperbarui
318	杜絕	eradicate	ngăn chặn, chấm dứt	menghilangkan, menghapuskan
319	求才	talent search	tìm kiếm nhân tài	pencarian bakat

320	求助	helplessness	tìm kiếm trợ giúp	meminta bantuan; meminta pertolongan
321	求償	claim for reimbursement	yêu cầu đền bù	minta ganti rugi; klaim
322	求職	job search	tìm việc	mencari lowongan kerja
323	求職人	job seeker	người đi tìm việc	pelamar kerja
324	決標	award the contract to such tenderer	quyết định đấu thầu	penetapan pemenang tender
325	沈沒	sinking	chìm, chìm đắm	diam
326	沒入	to confiscate	tịch thu do vi phạm hành chính	disita
327	沒收	confiscated from	bị tịch thu	menyita
328	災變	disaster	tai biến, thảm họa	malapetaka
329	私立就業服務機構	private employment services institution	cơ quan phục vụ việc làm thuộc tư nhân	lembaga pelatihan ketenagakerjaan swasta
330	育兒	child-rearing	nuôi dạy con cái	mengasuh anak
331	見習生	intern; trainee	kiến tập sinh	peserta magang
332	見聞	learned of or seen about	kiến thức, hiểu biết	pengalaman
333	言詞	verbal	ngôn từ	pernyataan; perkataan
334	言語	language	ngôn ngữ	kata-kata
335	足以識別	enough to identify	đủ để phân biệt, đủ để nhận biết	cukup untuk diidentifikasi
336	足資	identifiable	có đầy đủ dữ liệu để	memadai
337	身分證	identification card	chứng minh thư/căn cước công dân	Kartu Tanda Penduduk (KTP)
338	身心治療	psychotherapy	điều trị thể chất và tinh thần	terapi fisik dan mental
339	身心健康	mental and physical health	sức khỏe thể chất và tinh thần	kesehatan fisik dan mental
340	身心障礙者	the disabled	người khuyết tật	penyandang disabilitas
341	防制	prevention	phòng chống, phòng trừ	pencegahan
342	防治	prevention and control	phòng chống và điều trị	penanggulangan
343	防衛	defense	phòng vệ	bela diri
344	事由	subject	lý do	penyebab; alasan
345	事宜	matter	sự việc, vấn đề	hal
346	事假	personal leave	nghi phép việc riêng	cuti pribadi
347	事務官	prosecutor investigator	cán bộ phụ trách	pegawai administrasi
348	事務所	firm, office	Văn phòng sự vụ	kantor
349	事業主	business owner	Chủ doanh nghiệp	pemilik usaha
350	事變	unforeseen incident	biến cố, sự kiện xảy ra bất ngờ	insiden
351	享有	to enjoy	được hưởng, hưởng sở hữu	mendapatkan; menikmati
352	併同	along with; together with; jointly	cùng với, kèm theo	bersamaan; sekaligus
353	併科	concurrent sentence	tổng hợp hình phạt, hợp nhất hình phạt	penggabungan sanksi
354	併計	combination	tính cả vào	perhitungan gabungan
355	併案	jointly	kết hợp vào vụ án	penggabungan kasus
356	使用權	the right to use	quyền sử dụng	hak pakai
357	供需	supply and demand	cung cầu	permintaan dan penawaran
358	依法	following legal provisions	theo luật	berdasarkan hukum
359	依親	to enter as a dependent	theo thân nhân	berdasarkan hubungan darah

360	具有	to have; to possess	có	memiliki
361	具保	to provide bail	bảo lãnh	jaminan
362	函報	report in writing	thư báo	tanggapan kepada pimpinan
363	到庭	to appear in court	đến tòa án	hadir di pengadilan
364	到場	before a court in a trial	đến hiện trường	hadir di lokasi
365	制止	to stop	ngăn chặn	menghentikan
366	卓越	distinguished	vượt trội	luar biasa
367	協同	assistance	cộng tác, hợp tác	kolaborasi
368	協定	agreement	hiệp định	perjanjian
369	協約	agreements	hiệp ước	perjanjian
370	協商	negotiation	thương lượng	musyawarah; negosiasi
371	協商金	payment for plea bargaining	phí thương lượng	uang negosiasi
372	協調	coordination	thương lượng hoà giải	mengkoordinasi
373	協議	agreement	sự thỏa thuận	perjanjian
374	卷宗	document files	hồ sơ, tài liệu	berkas
375	取交	to hand over	lấy và bàn giao lại	diberikan kepada
376	受刑人	prisoner, inmate in a prison	người bị kết án	narapidana
377	受有期徒刑	fixed-term imprisonment	bị kết án tù có thời hạn	dipenjara (dalam jangka waktu tertentu)
378	受保護人	ex-convicts; individuals under rehabilitative p	người được bảo hộ	orang yang dilindungi
379	受理	(case) acceptance for processing	thủ lý/tiếp nhận giải quyết	menerima
380	受媒合	to be matched	được môi giới	menerima proses pencocokan
381	受損	to be damaged	bị tổn hại	rugi
382	受聘僱	to be employed; to get employment	được tuyển dụng, được thuê	dipekerjakan
383	受僱	to be employed	được thuê làm việc	dipekerjakan
384	受僱人	employee	người lao động, người được thuê	pekerja
385	受領	to receive	nhận được	penerima
386	受償	to receive compensation	được bồi thường	diganti rugi
387	和解	settlement	hòa giải	damai
388	委任	appointment	ủy nhiệm	menunjuk; mengangkat
389	委任職	a commissioned position	chức vụ được ủy nhiệm	ditunjuk; diangkat
390	委員會	council, committee	ủy ban	komite
391	委託	to entrust; to commission	ủy thác, nhờ	memberi kuasa
392	委託人	principal	người ủy thác	orang yang dikuasakan
393	委請	to request	ủy thác yêu cầu	memilih; mempercayakan kepada
394	委辦	entrust	ủy thác xử lý	mewakili
395	宗教	religion	tôn giáo	agama
396	官方	official	chính thức, chính thống	resmi
397	官兵	servicemen	quan binh, quân binh	personel militer
398	定居	settlement; permanent residence	định cư	menetap
399	定居證	registered permanent residence certificate	thẻ định cư	surat tinggal permanen

400	定型化	of a standard form	định hình hóa	standarisasi
401	定製	custom-made	đặt làm theo yêu cầu	diproduksi berdasarkan pesanan
402	定額	fixed amount	số tiền cố định	biaya tetap
403	尚未	not yet	vẫn chưa	belum
404	居家	home	nhà ở	rumah
405	居留	residency	cư trú	menetap
406	居間	between; among	trung gian, đứng giữa	masa menetap
407	屆期	upon the designated date	trong kỳ hạn	jatuh tempo
408	屆滿	expiration	đến kỳ, đến thời hạn, mãn hạn	jatuh tempo
409	延至	to be extended to	kéo dài đến	ditunda sampai
410	延期	extension	gia hạn, kéo dài thời hạn	diperpanjang
411	延聘	employment (for professional service)	gia hạn hợp đồng	menunda waktu rekrut
412	延緩	postponement	trì hoãn	menunda
413	延攬	recruitment (for professional service)	chiêu mộ, tuyển dụng	merekrut
414	性交	sexual intercourse	giao cấu tình dục, quan hệ tình dục	hubungan seksual
415	性行為	sexual behavior	quan hệ tình dục	tindakan seksual
416	性侵害	sexual assault	xâm hại tình dục	pelecehan seksual
417	所在	whereabouts	nơi, chỗ	lokasi
418	所在地	location	vị trí, vị trí sở tại	tempat berada
419	所得	income	tổng thu nhập	pendapatan
420	所得來源	source of income	nguồn thu nhập	sumber pendapatan
421	所屬	to be affiliated to	thuộc về	milik
422	承保	underwriting	chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm	menanggung asuransi
423	承攬	contract; undertaking	nhận thầu	kontrak
424	抵充	deduction	thay thế	penggantian hak
425	抵押權	mortgage rights	quyền thế chấp	hipotek
426	抵達	arrival	đến nơi	tiba
427	抵銷	offset	bù trừ	mengimbangi
428	抽取	obtain	lấy ra	mengambil
429	抽樣	sampling	lấy mẫu	pengambilan sampel
430	拐杖	crutch	nạng gỗ, cây gậy	tongkat
431	拘役	short-term imprisonment	bắt giữ, tạm giam (không quá 60 ngày)	menahan
432	拘束	restraint	hạn chế	pembatasan
433	拘票	arrest warrant	lệnh bắt giữ	penahanan, surat penahanan
434	拘提	arrest (by a court)	Áp giải, bắt giữ	penangkapan
435	拘提人	arrestee	người bị bắt giữ	tahanan
436	拘禁	confinement; detention	giam cầm, giam giữ	menahan, mengekang
437	招人	recruitment	tuyển dụng	merekrut tenaga kerja
438	招收	to recruit	tuyển nhận, thu nhận	menerima
439	招考	recruitment (by screening)	tuyển sinh	perekrutan melalui ujian

440	招募	recruitment	chiêu mộ	rekrut
441	明文規定	explicitly stipulated	quy định rõ ràng trong văn bản	ketentuan tertulis
442	明定	clearly stipulated	quy định rõ ràng	tertulis dengan jelas
443	明細	details	chi tiết	rincian
444	明細表	detailed list; schedule	bảng chi tiết	daftar rincian
445	服役	military service	đi nghĩa vụ quân sự	menjalani wajib militer
446	服制	uniforms	quy định về trang phục	tata busana
447	服務員	worker	nhân viên phục vụ	pelayan
448	服務站	service centers	trạm phục vụ	tempat layanan
449	服務處	service center	điểm phục vụ	tempat pelayanan
450	治療性	therapeutic	tính điều trị	terapeutik
451	法令	laws and regulations	pháp lệnh	Undang-Undang
452	法定	as required by law	pháp định, theo quy định của pháp luật	berdasarkan hukum
453	法定代理人	legal representative	người đại diện theo pháp luật	wali (menurut hukum)
454	法律服務	legal services	phục vụ pháp luật	jasa hukum
455	法務	Judicial	các vấn đề pháp luật	urusan hukum
456	法規	laws and regulations	pháp luật quy định	peraturan hukum
457	爭訟	litigation	tranh tụng	sengketa hukum
458	牧業	animal husbandry	ngành chăn nuôi	industri peternakan
459	物品	items	vật phẩm	barang
460	直系	lineal (kinship)	trực hệ	keluarga sedarah
461	直轄市	municipal	thành phố trực thuộc	kotamadya
462	直轄市	municipal governments	thành phố trực thuộc	kota otonom: propinsi
463	知能	knowledge and skills	kiến thức	kompetensi
464	知悉	acknowledgement	biết rõ	mengetahui
465	知會	to notify	thông báo	memberitahu
466	社政	social affairs administration	chính sách xã hội	kebijakan sosial
467	社福	social welfare	phúc lợi xã hội	kesejahteraan sosial
468	股利	stock earnings	cổ tức, lãi cổ phiếu	dividen saham
469	股息	stock dividends	lãi cổ phần	dividen
470	表揚	commendation	biểu dương	memuji; pujian
471	返國	return to one's home country	quay về nước	kembali ke negara asal
472	金額	amount	số tiền	harga; nilai
473	長期	long term	trường kỳ, dài hạn	jangka panjang
474	長期失業者	long-term unemployed	người thất nghiệp trong thời gian dài	pengangguran jangka panjang
475	阻撓	obstruct	cản trở	menggagalkan
476	附有	attached with	đính kèm theo	tambahan
477	附具	with	có kèm theo	lampiran
478	附則	supplementary provisions	điều khoản bổ sung	ketentuan tambahan
479	附記	note	ghi chú thêm	catatan tambahan

480	附帶	along with	kèm theo	tambahan
481	侮辱	insult	sỉ nhục, làm nhục	menghina; menyinggung
482	侵占	embezzlement	chiếm đoạt, xâm chiếm	pengambilan ilegal
483	侵害	infringement	xâm hại	menyakiti; menyerang
484	促進	promotion	xúc tiến, đẩy mạnh	mendorong
485	保全	preservation; secure	bảo toàn	menjamin
486	保安	security	bảo hộ lao động, an toàn lao động	satpam
487	保育人員	childcare worker	nhân viên chăm sóc nuôi dạy trẻ	pengasuh anak
488	保密	confidentiality	bảo mật	konfidensial, rahasia
489	保險人	insurer	người được bảo hiểm	pemegang asuransi
490	保險費	premium	phí bảo hiểm	premi asuransi
491	保證金	security deposit	tiền bảo đảm, tiền đặt cọc	biaya jaminan
492	保護令	protection orders	lệnh bảo hộ	perintah perlindungan
493	保護法	Protection Act	luật bảo hộ	Undang-undang perlindungan
494	冒用	impersonation	giả mạo	menyalahgunakan
495	品行端正	good conduct	phẩm hạnh đoan chính	perilaku terpuji
496	型態	format; type	hình thái	bentuk
497	契約	contract	khế ước, hợp đồng	kontrak
498	姻親	in-laws	quan hệ thân nhân hình thành sau khi kết hôn	hubungan semenda
499	宣告	declaration	tuyên cáo	menyatakan; pernyataan
500	宣傳品	promotional material	các sản phẩm tuyên truyền	alat propaganda
501	宣導	promotion	tuyên truyền, giáo dục	propaganda; penyuluhan
502	建教合作班	business-education cooperation	lớp hợp tác giữa trường và doanh nghiệp	program kerja sama pendidikan dan industri
503	建築物	building	công trình kiến trúc	bangunan
504	律師法	Attorney Regulation Act	luật luật sư	hukum pengacara
505	後續	follow-up	kế tiếp sau đó	selanjutnya
506	急性病房	acute care ward	Buồng bệnh cấp tính	Instalasi Gawat Darurat (IGD)
507	急迫	urgency	cấp bách	mendesak
508	急迫危險者	imminent danger	người trong tình huống nguy hiểm cấp bách	orang yang terkena bahaya kritis
509	持用	to hold	sử dụng	menggunakan
510	持有	to hold, to possess	có	memiliki
511	持續性	continuity	tính bền vững	berkelanjutan
512	指定處	designated locations	địa điểm được chỉ định	tempat yang ditentukan
513	指派	appointment	điều phái, phái cử, chỉ định	menugaskan
514	指標	index	chỉ tiêu, mức	indeks
515	按月	monthly	theo tháng	per bulan
516	按期	periodically	theo kỳ	per periode
517	施用	application of	áp dụng	melakukan; menggunakan
518	施行	enforcement; implementation	thi hành	pelaksanaan
519	施行細則	enforcement rules	chi tiết thi hành	rincian pelaksanaan

520	施暴	to impose violence	bạo lực	melakukan kekerasan
521	星座	constellation	chòm sao	horoskop
522	查核	audit	sát hạch, kiểm tra đối chiếu	pemeriksaan; audit
523	查訪	visit and inspection	điều tra xét hỏi	mengunjungi dan memeriksa
524	查詢	inquiry	tra cứu	mencari
525	查察	investigation; inspection	điều tra	menginspeksi
526	查緝	investigation	truy quét	penyelidikan
527	查閱	document review	đọc và kiểm tra	mencari; memeriksa
528	查獲	discovery (of illegality); to find in inspection	kiểm tra và tìm thấy	menemukan
529	查證	verification	xác minh, chứng thực	verifikasi
530	查驗	inspection	kiểm tra, kiểm nghiệm lại	mengecek; memeriksa
531	毒品	narcotics	ma túy, chất cấm	narkoba
532	津貼	allowance	phụ cấp	subsidi
533	洩漏	leakage	rò rỉ, tiết lộ	membocorkan
534	洽定	contact to agree	thỏa thuận và quyết định	menetapkan
535	洽請	to request	bàn bạc và mời	menghubungi; kontak
536	派駐	to be assigned at	phái cử	menugaskan; mengirimkan
537	流產	miscarriage	sảy thai	keguguran
538	為宜	to be advisable	thích hợp	lebih baik; cocoknya
539	為限	not to exceed; to be limited to	giới hạn	dibatasi sampai
540	疫情	epidemic	tình hình dịch bệnh	pandemi; wabah
541	盈餘	surplus	số dư	laba
542	相當於	equal to	tương đương với	sama dengan
543	看護	nursing	chăm sóc, trông coi	perawat
544	看護工作	nursing work	công việc chăm sóc	pekerjaan perawat
545	研商	discussion	nghiên cứu thảo luận	diskusi
546	研擬	to formulate	nghiên cứu lập kế hoạch	merangka
547	研議	deliberation	nghiên cứu thảo luận	meneliti dan membahas
548	突發	breakout	đột phát	tiba-tiba; mendadak
549	紀律	disciplinary	kỷ luật	disiplin
550	約束	restraint	ràng buộc	kewajiban; pengikatan
551	紅利	bonus	cổ tức, lợi nhuận, lãi	bonus; dividen
552	美容外科	cosmetic surgery	phẫu thuật thẩm mỹ	bedah kecantikan
553	致力	to be devoted to	tập trung sức lực vào	berkomitmen
554	致生	to lead to (a result)	dẫn đến hình thành	mengakibatkan
555	致死	to cause deaths	gây tử vong	menyebabkan kematian
556	要件	essential conditions	hồ sơ/giấy tờ/sự việc... quan trọng	hal penting
557	訂立	to draft (contract); signing	ký kết	pembentukan perjanjian
558	訂定	to formulate (laws and regulations)	quy định	menetapkan
559	訂明	to have...specified	chỉ định rõ	ditentukan; ditetapkan

560	訂約	to draft (contract)	hợp đồng	membuat kontrak
561	計入	to count in as; to have...included	tính vào	dihitung ke dalam
562	計收	to collect (a payment)	tính và thu	dikenakan biaya
563	計酬	remuneration paid based on	tính thù lao	dibayar
564	負責人	person in charge	người chịu trách nhiệm	penanggung jawab
565	負責任	to be liable with	chịu trách nhiệm	bertanggung jawab
566	負債	liability	thiếu nợ	utang
567	負擔	to assume, to bear	gánh nặng, trách nhiệm	beban
568	軍法	military law	quân pháp/luật quân sự	hukum militer
569	軍費	military expenditure	kinh phí quân sự	anggaran militer; biaya militer
570	迫降	forced landing	hạ cánh khẩn cấp	mendarat secara paksa
571	重入國	reentry	tái cảnh lại	masuk kembali ke negara
572	重傷	critical injuries; serious injury	bị thương nặng	cedera berat
573	降調	demotion	điều chỉnh hạ thấp	demosi
574	限令	restriction order	lệnh hạn chế	perintah dalam batas waktu tertentu
575	限定	within the limit	hạn định	terbatas
576	限度	limit	hạn độ, mức không được vượt quá	limitasi; keterbatasan
577	限期	with a time limit; specific period; within a given	thời hạn	batas waktu
578	風災	wind disaster	thảm họa thiên tai do gió	bencana angin
579	首獎	first prize	giải nhất	hadiah utama
580	修繕	repairment	sửa chữa	memperbaiki
581	倉儲	warehousing	kho trữ hàng, kho hàng	gudang
582	倫理	ethics	luân lý	etika
583	兼具	to concurrently possess; also	có cả	juga memiliki
584	准予	to permit	cho phép	memperbolehkan
585	准許	to grant, to allow	cho phép	mengizinkan
586	剝削	exploitation	bóc lột	eksploitasi
587	原有	originally	vốn dĩ có sẵn	aslinya; yang sebelumnya
588	原住民族	indigenous people	dân tộc bản địa	suku pribumi
589	原定	originally scheduled	dự định ban đầu	yang ditetapkan sebelumnya
590	原領	originally receiving...	vốn dĩ được lĩnh	yang diterima sebelumnya
591	原籍	place of origin	nguyên quán	asal leluhur
592	原籍國	country of origin	nước nguyên quán, nước mẹ đẻ	negara asal
593	哺乳	breastfeeding	cho con bú	menyusui
594	家計	household budget	tài chính gia đình	keuangan rumah tangga
595	家庭看護	in-home caretaking; in-home caretaker	khẩn hộ công gia đình, chăm sóc tại gia đình	perawat rumah tangga
596	家庭暴力防治中心	domestic violence prevention center	trung tâm phòng chống và điều trị bạo lực gia đình	pusat pencegahan kekerasan dalam rumah tangga
597	家庭暴力事件服務處	service offices to handle domestic violence cases	cơ sở phục vụ giải quyết các vấn đề liên quan đến bạo lực gia đình	lembaga anti kekerasan dalam rumah tangga
598	家庭幫傭	housemaid	giúp việc gia đình	pembantu rumah tangga
599	容留	accommodation	giữ lại, không được tùy ý rời khỏi nơi chỉ định	tempat penampungan

600	容貌	appearance	dung mạo, vẻ bề ngoài	penampilan wajah
601	展延	extension	kéo dài	memperpanjang
602	展延聘僱許可	Extension of of employment permit	gia hạn giấy phép lao động	perpanjangan izin kerja
603	展望	outlook	triển vọng	pandangan; harapan
604	席位	seat	chỗ ngồi	tempat duduk
605	庫券	treasury bills	tín phiếu kho bạc	saham; obligasi
606	恐嚇	intimidation	đe dọa	mengancam; ancaman
607	效力	effect; validity	hiệu lực	efektifitas
608	效益	effectiveness	hiệu ích, hiệu quả	keuntungan
609	效能	efficiency	hiệu năng, hiệu suất	efektivitas
610	效期	validity period	thời gian có hiệu lực	masa berlaku
611	旁系	collateral	họ hàng thuộc chi khác, bàng hệ	hubungan keluarga dalam garis menyimpang
612	時程	schedule	lịch trình	jadwal
613	時數	the number of hours	số giờ	waktu (jam)
614	時點	point	thời điểm	waktu
615	書面契約	written contract	hợp đồng bằng văn bản	kontrak tertulis
616	書據	document	tài liệu	bukti tertulis; dokumen bukti
617	校正	correction	điều chỉnh	koreksi
618	校院	university; college	trường học	kampus
619	核付	payment approved	hạch toán chi trả	membayar
620	核定	final decision	hạch định, thẩm định	menetapkan
621	核准	approval	phê duyệt	memperbolehkan; mengizinkan
622	核退	reimbursement approved	trả lại	menyetujui pengembalian
623	核配	allocation	thẩm định phối hợp	mengalokasi
624	核備	to review and file for reference	khảo sát trừ bị	memeriksa
625	核減	reduction approved	cắt giảm	menyetujui pengurangan
626	核發	issuance	cấp phát	menerbitkan
627	核給	to have ... granted	phê duyệt cho	memberi
628	核貸	loan granted	khảo sát cho vay	pinjaman inti
629	核算	calculation for verification; calculation and review	hoạch toán	menghitung
630	核轉	review and transfer	đối chiếu và chuyển tiếp	konversi
631	格式	formats	mẫu quy định	format
632	海洋漁撈	marine fishing	đánh bắt trên biển	penangkapan ikan laut
633	涉及	to involve; to be involved in	liên quan đến	melibat; menyangkut
634	涉有	to be involved in	có liên quan đến	terlibat
635	涉嫌	to be suspected to	bị tình nghi	dicurigai / tersangka
636	特定性	specificity	tính đặc thù	karakteristik khusus
637	特約	by contract	hợp đồng đặc biệt	kontrak khusus
638	特許	special license	cấp phép đặc biệt	lisensi
639	留用	to be retained	giữ lại sử dụng	mempekerjakan kembali

640	留存	retention	lưu giữ lại	menyimpan
641	留置	detention; withholding	giữ lại	penangkapan (istilah hukum)
642	留置權	retention right	quyền tạm giữ	hak retensi
643	病友	patient	người chung phòng bệnh	pasien
644	病例	(medical) case	ca bệnh	penyakit
645	病房費	billing for wards	tiền phí phòng bệnh	biaya rawat inap
646	病歷	medical history	Hồ sơ bệnh án	rekam medis
647	真實性	authenticity	tính xác thực	kebenaran; kenyataan
648	租借	lease	cho thuê	sewa
649	納費額	amount payable	số tiền phải nộp	jumlah iuran
650	紓困	relief	giải cứu, giảm bớt khó khăn	bantuan subsidi
651	耗用	consumption	tiêu hao	menghabiskan
652	脅迫	coercion, threat	ép buộc	memaksa
653	航空器	aircraft	phi cơ, các vật thể bay do con người tạo ra (máy bay, phi thuyền)	pesawat udara
654	航員證	crew I.D.	chứng chỉ phi công	surat izin pilot
655	衰老	senility	lão hóa	tua
656	訊問	questioning; interrogation	thăm vấn	interogasi
657	訓練所	training facility	Trung tâm đào tạo	tempat pelatihan
658	記入	to have ...recorded	ghi chép vào	dihitung dalam
659	記明	to have...recorded	ghi rõ trong văn bản	tertera; tertulis
660	財物	property	tài sản	harta benda
661	財稅	finance and taxation	thuế	pajak kekayaan
662	財團法人	foundation	Tập đoàn Tài chính pháp nhân	yayasan
663	起訴	prosecution	khởi tố	menggugat; menuntut
664	辱罵	insult	lăng mạ	menghina
665	追究	to pursue and look into (the liabilities)	truy cứu	penyelidikan
666	追查	to trace	điều tra, theo dõi	melacak
667	追溯	subscribe to...retroactively from	truy tìm nguồn gốc	menelusuri
668	追徵	forced collection	thu hồi lại (án hình sự)	penagihan kembali
669	追繳	to press for payment afterwards	thu lại (án hành chính)	menagih kembali
670	退伍	discharge from military	xuất ngũ	pensiun (dari militer)
671	退休金	retirement benefit; retirement pension	tiền lương hưu	uang pensiun
672	退保	surrender of insurance policy; withdraw from	từ bỏ bảo hiểm	pembatalan / terminasi asuransi
673	退除役	discharge (from military service)	hoàn thành nghĩa vụ quân sự	mengundurkan diri dari militer
674	退還	return	hoàn trả	mengembalikan
675	送返	repatriation	gửi trả lại	dideportasi
676	送達	Service (of process)	gửi đến	dikirim sampai
677	逃亡	escape	trốn chạy	melarikan diri
678	逃逸	flee	bỏ trốn	kabur
679	酌予	to decide to... (to a moderate degree)	cân nhắc, xem xét	memberi pertimbangan

680	酌收	to charge...(to a moderate degree)	xem xét thu nhận	pembayaran
681	酌定	to determine... (to a moderate degree)	cân nhắc quyết định	mempertimbangkan dan memutuskan
682	配帶	to carry; to wear	mang theo	memakai
683	配置	allocation; put in place	cân nhắc bố trí, sắp xếp	menyebarkan; alokasi
684	配額	quota	số lượng trong giới hạn	kuota
685	針對	targeting	nhắm vào	mengenai
686	假日	holiday	ngày nghỉ	hari libur
687	假扣押	provisional attachment	biện pháp tịch thu tạm thời	sita jaminan
688	假藉	In disguise	giả danh	dalih; alasan palsu
689	假釋	parole	đặc xá	pembebasan bersyarat
690	停業	business suspension	ngừng hoạt động	berhenti beroperasi; berhenti berbisnis
691	停駛	suspension	dừng lái xe	berhenti beroperasi
692	健保卡	health insurance card	thẻ bảo hiểm y tế	kartu BPJS; asuransi kesehatan
693	偵查	investigation	điều tra, trình sát	menginvestigasi
694	偵辦	investigation	điều tra và giải quyết (vụ án)	menangani
695	偷渡	illegal entry	vượt biên, nhập cư trái phép	penyelundupan
696	偽造	forgery; counterfeit	ngụy tạo, làm giả	memalsukan
697	勒令	by order	ra lệnh, mệnh lệnh bắt buộc	dipaksa; diperintahkan
698	動態	activities	động thái	kondisi; keadaan
699	匿名	anonymous	nặc danh, giấu tên	anonim
700	區分為	to be divided into	phân chia thành	dibagi menjadi
701	售賣	sale	bán	menjual
702	商定	negotiation	thương lượng thỏa thuận	persetujuan bersama
703	商船	merchant vessel	tàu thuyền phục vụ buôn bán	kapal niaga
704	商號	business firm	mã số doanh nghiệp	bentuk entitas usaha
705	商請	request	thương lượng và xin cấp phép	meminta; mengajukan permintaan
706	啟程	departure	khởi hành	keberangkatan
707	國軍	ROC military	Quân đội quốc gia	tentara negara
708	國庫	national treasury	quốc khố, kho bạc nhà nước	keuangan negara
709	國籍法	Nationality Act	Luật quốc tịch	Undang-Undang Kewarganegaraan
710	執行費	expense of execution	chi phí thực hiện	biaya layanan jasa
711	培訓	training	đào tạo	pelatihan
712	基於	based on	dựa trên	berdasarkan pada
713	基金案	funds	đề án quỹ đầu tư	program dana
714	基準	standard	tiêu chuẩn	standar
715	基層	the grassroots	(tầng lớp) cơ sở	tingkat dasar
716	密封	sealed	đóng kín, niêm phong	disegel
717	專任	full-time (employment)	chuyên nhiệm, chuyên trách	pekerja penuh waktu
718	專任教師	full-time teacher	giáo viên chuyên trách, giáo viên chính thức	guru tetap
719	專利期	term of patent	thời gian bảo hộ sáng chế	masa berlaku paten

720	專門性	specialized	tính chuyên môn	khusus
721	專案	special project	chuyên án	proyek khusus
722	專設	to be established (for a specific purpose)	thiết lập chuyên biệt	didirikan khusus
723	專責	designated; with specialized function	chuyên phụ trách	yang berwenang
724	專款	designated fund	ngân sách đặc biệt, ngân sách chuyên dụng	dana khusus
725	專勤隊	specialized operation brigade	đội đặc nhiệm	Tim Operasi Khusus Kantor Imigrasi
726	專線	hotline	đường dây nóng, đường dây chuyên biệt	saluran siaga (hotline)
727	帳冊	books of account; ledger	sổ sách kế toán	buku akuntansi
728	強制	compulsory; forcibly	cưỡng chế, bắt buộc	wajib; mengharuskan
729	強制性	compulsory; forcibly	tính cưỡng chế	pemaksaan
730	強暴	violence, coercion	cưỡng bạo, hung bạo	memperkosa
731	得否	whether or not	có thể hoặc không	boleh atau tidak
732	得標	winning tenderer	thắng thầu, trúng thầu	memenangkan tender
733	從業人員	practitioner	nhân viên (người) hành nghề, làm nghề	praktisi
734	患有	to be afflicted with	có bệnh	menderita
735	情事	incident, matter	tình hình, tình huống	keadaan; hal
736	情狀	circumstances	tình trạng, hoàn cảnh	situasi
737	情境	scenario	tình cảnh, tình huống	kondisi; keadaan
738	授權	authorization	ủy quyền, được trao quyền	otorisasi; memberi kuasa
739	排定	to be scheduled	sắp xếp và chỉ định	menyusun jadwal
740	採行	to adopt	áp dụng	mengadopsi; menggunakan
741	採購法	Procurement Act	luật thu mua	undang-undang pengadaan barang/jasa pemerintah
742	採證	collection of evidence	thu thập chứng cứ	mengumpulkan bukti
743	接到	to receive	nhận được, tiếp nhận	menerima
744	接種	vaccination	tiêm chủng	vaksinasi
745	接辦	to take over	tiếp nhận xử lý	mengambil alih
746	接獲	to be notified	nhận được	menerima
747	接續	successively	tiếp nhận tiếp tục	meneruskan
748	推介	referral; recommendation	giới thiệu, quảng bá	merekomendasikan
749	推定	to have presumed	suy đoán và nhận định	anggapan; praduga
750	推展	promotion	mở rộng, phát triển	mempopulerkan; membesarkan
751	措施	measure	biện pháp, cách xử lý	tindakan
752	救助	rescue	xin cứu trợ	bantuan
753	救助法	Relief Act	Luật cứu trợ	hukum bantuan
754	救援	rescue	cứu viện	bantuan
755	救濟	relief	cứu tế	bantuan ekonomi
756	救護	rescue; first aid	cấp cứu, cứu hộ	pertolongan
757	敘明	to have ... clearly stated	tường trình	penjelasan
758	教保	educare	giáo dục và bảo vệ trẻ em	perlindungan pendidikan
759	教唆	to instigate	kích động, xúi giục	menghasut

760	教職員	faculty and staff	giáo chức, giáo viên và nhân viên ngành giáo dục	tenaga pendidik
761	條文	articles; provisions	điều lệ, điều khoản	pasal
762	條例	codes; statute	luật lệ, quy tắc	regulasi
763	條約	treaty	hiệp định, thỏa thuận	perjanjian
764	淨值	net worth	giá trị còn lại, giá trị thực tế	nilai bersih
765	清冊	record keeping book	danh mục rõ ràng, bản liệt kê	daftar
766	清算	liquidation	tính toán rành mạch	likuidasi
767	清償	clearing the debt	đền bù hết, bồi thường đầy đủ	melunasi
768	現任	incumbent	đương nhiệm	petahana
769	現行犯	in flagrante delicto; caught red-handed	người phạm tội quả tang (tội phạm đang trong quá trình hoặc	tersangka saat tertangkap
770	現況	current status	tình trạng hiện tại	kondisi sekarang
771	產假	maternity leave	nghỉ thai sản	cuti melahirkan
772	異議	objection	đị nghị, phản đối	keberatan
773	異議書	statement of objection	thư phản đối/thư kiến nghị	surat protes
774	痊癒	recover	phục hồi, khôi bệnh	sembuh total
775	眷屬	family dependents	gia quyến, người nhà	anggota keluarga
776	移居	relocation	di cư, chuyển đến sống	beremigrasi
777	移送	transfer (of a case or a suspect)	chuyển giao vụ án	penyerahan; dialihkan
778	移送法院	removal of causes to the court	chuyển giao vụ án lên toà án	dialihkan ke pengadilan
779	移除	removal	gỡ bỏ, loại bỏ	dihapus
780	移植	Transplantation	cấy ghép	transplantasi
781	移請	referral	xin phép chuyển đến, yêu cầu chuyển đến	dialihkan
782	移轉	transfer	chuyển nhượng, chuyển giao	dirujuk
783	窒礙	obstacle	trở ngại, trắc trở	menghambat
784	累計	In accumulation	tích lũy, tính gộp lại	akumulasi
785	終止	termination	chấm dứt, kết thúc	memberhentikan
786	終結	conclusion	kết thúc	mengakhiri
787	組成	composition; made up of	tổ chức, cấu thành	membentuk
788	統治權	sovereignty	quyền thống trị	wewenang pemerintahan
789	統整	compilation	tổng hợp, thống nhất	menggabungkan dan menyimpulkan
790	統籌	overall planning; consolidated	trù tính chung, quy hoạch chung	koordinasi
791	翌日	the next day; the day after	ngày hôm sau, ngày kế tiếp	keesokan harinya
792	翌年	the next year	năm sau	tahun depan
793	脫逃	escape	trốn thoát, thoát khỏi	terbebas dari
794	船長	captain	thuyền trưởng	kaptan
795	船舶	vessel	tàu thủy, phương tiện vận tải đường thủy	kapal
796	處分	disposition, ruling	xử lý, trừng phạt	hukuman
797	處分書	order; ruling	quyết định xử phạt	surat putusan pengadilan
798	處以	to have...imposed	áp dụng xử lý	dihukum; diberi penalti
799	處刑書	sentence document	quyết định hình phạt, văn bản xử phạt	surat eksekusi

800	處所	location	nơi chốn, địa điểm, cơ sở	tempat
801	處置	measures; disposition	xử lý, giải quyết	menangani; eksekusi
802	處遇	treatment	đãi xử, đối đãi	perlakuan
803	處境	situation	trường hợp, tình huống, hoàn cảnh	situasi; keadaan
804	被告	defendant	bị cáo	terdakwa
805	被保險人	the insured	người được bảo hiểm	pihak tertanggung
806	被看護者	care recipient	người cần được chăm sóc	penerima perawatan
807	被害人	victim	nạn nhân	korban
808	規格	specifications	quy cách, tiêu chuẩn	spesifikasi
809	規程	regulations	quy trình, quy chế	prosedur
810	規費	fee	lệ phí theo quy định	biaya proses
811	規劃	planning	kế hoạch, quy hoạch	merencanakan
812	規範	norm; regulation	quy phạm	kriteria; spesifikasi
813	規避	evasion	thoái thác, trốn tránh, lẩn tránh	menghindari
814	覓尋	search for	tìm kiếm	mencari
815	訪查	visit and inspection	điều tra, phỏng vấn điều tra	mengunjungi dan memeriksa
816	訪視	visit	thăm viếng, đến và hỏi thăm tình hình	mengunjungi
817	設有	to have...prepared; to have...registered	có thiết lập, có xây dựng	memiliki
818	設施	facility	thiết bị	fasilitas
819	設置	set up; establishment	thiết lập, lắp đặt	letak; pengaturan
820	設籍	domicile registration	đăng ký nhập hộ tịch hộ khẩu	pendaftaran Kartu Keluarga
821	許可	permission	cho phép	izin
822	許可證	permit	giấy phép	surat izin
823	貫徹	thorough implementation	quán triệt, thông suốt	melaksanakan
824	責付	to commit to the custody of...	chịu trách nhiệm chi trả	membebankan kewajiban
825	責任制	exempt employee	chế độ trách nhiệm	sistem tanggung jawab
826	赦免	pardon	ân xá	pengampunan / kasasi
827	軟硬體	software and hardware	phần mềm và phần cứng	perangkat lunak dan perangkat keras
828	逐年	year by year	từng năm	dari tahun ke tahun
829	逐案	case by case	từng trường hợp	per kasus
830	途徑	approach	cách thức, phương pháp	cara
831	逕行	directly (with no further formalities)	lập tức thực hiện	segera dilaksanakan
832	逕行拘提	direct arrest (by court)	lập tức bắt tạm giam	melaksanakan penahanan
833	逕行逮捕	direct arrest (by police)	lập tức bắt giữ	melaksanakan penangkapan
834	通知書	notice	giấy thông báo	surat pemberitahuan
835	通信	correspondence	liên lạc, thông tin	telekomunikasi
836	通信業	telecommunications	ngành viễn thông	industri telekomunikasi
837	通則	general provisions	quy tắc chung	aturan umum
838	通常保護令	ordinary protection orders	lệnh bảo hộ thông thường	perintah perlindungan umum
839	通報	notification	thông báo	lapor

840	通報人	Information provider	người thông báo	pelapor
841	通話	talk by phone	gọi điện	menelepon
842	通緝	to list as wanted	truy nã	buronan
843	通譯	interpretation, interpreter	thông dịch	penerjemah
844	連同	along with; besides, together with	cùng với	beserta
845	連帶	joint	liên đới, liên quan đến	gabungan
846	連續性	continuity	tính liên tục	berkelanjutan
847	陳報	report submission	báo cáo tường trình	deklarasi
848	備查	to be filed for future reference; for record and	cung cấp tư liệu dùng để tham khảo về sau	salinan pemeriksaan
849	備案	for recording	lưu giữ hồ sơ	rencana cadangan
850	備置	to be equipped with	sắp xếp thiết lập	pengaturan
851	創傷	trauma	chấn thương, tổn thương	trauma
852	勝任	to be competent for	đảm nhiệm được, đủ khả năng gánh vác	kompeten
853	勝訴	winning the lawsuit	thắng kiện	memenangkan perkara
854	勞方	labor side	bên phía người lao động	pihak tenaga kerja
855	勞政	labor affairs	cơ quan hành chính phụ trách các vấn đề về lao động	kebijakan tenaga kerja
856	勞動契約	labor contract	hợp đồng lao động	kontrak kerja
857	勞動節	Labor Day	ngày Quốc tế Lao động	hari buruh
858	勞務	labor service	lao động chân tay	hasil kerja; pekerjaan jasa
859	勞資	labor and management	bên lao động và chủ sở hữu lao động	pekerja dan pengusaha
860	勞僱	employment	người lao động và chủ thuê	pengusaha dan karyawan
861	善盡	due diligence	tận lực hoàn thành	semaksimal
862	喪失	loss	mất đi, đánh mất	kehilangan
863	喪葬	funeral	tang lễ	penguburan; pemakaman
864	喪葬費	funeral expenses	chi phí tang lễ	biaya pemakaman
865	單據	receipt	chứng từ, hoá đơn	bukti pembayaran
866	報表	report with tables and charts	báo cáo, biểu đồ	laporan
867	報酬	remuneration	tiền công, thù lao	hasil pendapatan
868	報請	report and request	báo cáo và yêu cầu	melapor dan mengajukan
869	媒介	brokering	trung gian, môi giới	perantara; agen
870	媒合	matching	trung gian, môi giới, kết nối	perantara
871	媒合業	matching businesses	dịch vụ kết nối, dịch vụ môi giới	industri jasa perantara
872	孳息	interest	sinh lời, sinh lãi	bunga keuntungan
873	寒暑假	winter and summer vacations	kỳ nghỉ hè và nghỉ đông	liburan musim dingin dan musim panas
874	就業服務	employment services	phục vụ việc làm	layanan ketenagakerjaan
875	就業服務法	Employment Service Act	luật dịch vụ việc làm	Undang Undang Tenaga Kerja
876	就業服務機構	employment services institution	cơ quan phục vụ việc làm	lembaga layanan ketenagakerjaan
877	就業歧視	employment discrimination	bị kỳ thị trong công việc	diskriminasi pekerjaan
878	就學服務	education services	dịch vụ phục vụ học tập	pelayanan bersekolah
879	就醫	to receive medical treatment	đi khám bệnh, điều trị bệnh	berobat

880	掌理	to be in charge of...	phụ trách quản lý	kelola
881	掌理事項	functions in charge of	phụ trách quản lý các vấn đề	tugas
882	掣給	to produce and give (a receipt)	xé và đưa ra (hóa đơn)	merobek dan memberikan bagian kepada
883	提升	enhancement	nâng cao	meningkatkan
884	提出	to raise; to submit	đưa ra, đề xuất	mengajukan
885	提列	to set aside	đề xuất và liệt kê ra	memperhitungkan pembagian
886	提存	lodgment	trích lập dự phòng	deposit
887	提訊	arraignment (of a detained suspect)	lấy lời khai	menginterogasi tahanan
888	提起	to raise	đề cập đến, đưa ra	menyinggung; menyebutkan
889	提報	to present to	đưa ra báo cáo	melaporkan
890	提撥	to allocate	trích cấp (kinh phí)	membayar
891	提請	to apply for	đưa ra đề nghị	mengajukan
892	換發	re-issuance	cấp phát lại	mengganti
893	揭示	to reveal	yết thị, công bố, ban bố	mengungkap; menyatakan
894	揭露	to disclose	tiết lộ, phơi bày, vạch trần	terungkap
895	散布	dissemination	công bố, rải truyền, phát tán	menyebarkan
896	智能障礙	mental retardedness	thiếu năng	retardasi mental
897	替補	substitute	thay thế bổ sung	menggantikan
898	最佳利益	best interest	lợi ích cao nhất	keuntungan terbaik
899	期約	contractual	quy ước, ước định với nhau	kontrak
900	期滿	expiration	kết thúc thời hạn, hết hạn	masa berakhir
901	款項	funds	khoản tiền	pembayaran
902	減免	reduction/waiver	miễn giảm	pengurangan dan pengampunan
903	減薪	pay cut	giảm lương	mengurangi gaji
904	滋事	cause threat	gây chuyện, gây sự	mengacau; membuat masalah
905	無力	incapable; powerless	không có năng lực, không có khả năng	tidak berdaya
906	無依軍眷	military dependents who lost their support	quân nhân không có người thân phụ thuộc	anggota keluarga dari tentara yang tidak didampingi oleh
907	無故	without justification	không lý do, vô cớ	tanpa alasan
908	無效	invalid; ineffective	không hợp lệ, không có hiệu lực	tidak berlaku
909	無從	there is no chance to...; no way to	không có căn cứ nào, không có cách nào	tidak dapat mengikuti
910	無期徒刑	life imprisonment	tù chung thân	pidana penjara seumur hidup
911	無須	there is no need for...	không cần thiết, không phải	tidak harus; tidak perlu
912	無礙	unobstructed	không có trở ngại, không gây trở ngại	tidak menghambat; tidak mengganggu
913	猥褻	obscenity	dâm ô	pelecehan
914	登記證	registration certificate	giấy chứng nhận đăng ký	surat tanda registrasi
915	登載	to record (on document)	ghi chép, đăng tải	mencantumkan
916	登錄	registration	đăng nhập	masuk
917	發布	release	công bố, phát hành	mengumumkan; mempublikasikan
918	發放	issuance	cấp phát	dikeluarkan; disebarakan
919	發送	to dispatch	gửi đi, phát đi	mengirim

920	發給	to issue	trả lương, trợ cấp	mengirim; memberi
921	短絀	deficiency	tạm thời thiếu hụt (ngân sách)	kekurangan
922	短期	short-term	ngắn hạn	jangka waktu pendek
923	短期性	short-term	tính ngắn hạn	bersifat jangka pendek
924	短期補習班	short-term class	lớp học thêm ngắn hạn	les jangka pendek
925	稅捐	taxes; taxation	suru thuế, tiền thuế	pajak
926	程序	procedure	quy trình, trình tự	prosedur
927	童工	child labor	lao động trẻ em	tenaga kerja di bawah umur
928	筆錄	record by dictation	biên bản ghi lời khai	berita acara
929	策訂	to plan and formulate	hoạch định, lập kế hoạch	penyusunan kebijakan
930	結訓	training completion	kết thúc khóa đào tạo	pelatihan selesai
931	結業	completion of training	tốt nghiệp, kết thúc khóa học	menutup usaha
932	結算	settlement	thanh toán, kết toán	menghitung
933	結餘	surplus	tổng số dư	sisia; saldo
934	給予	to give; to provide; to grant	cấp, trao, ban tặng cho	memberi
935	給付	payment	trả tiền, trả phí	membayar
936	給與	to grant; to provide...with...	chi trả cho, đưa ra cho	menyediakan; memberi
937	華僑	overseas Chinese	Hoa kiều	orang etnis tionghua
938	虛偽	fake; false	giả mạo, không đúng sự thật	palsu
939	裁判費	court fees	lệ phí tòa án	biaya pengadilan
940	裁定	order; ruling	ra quyết định	keputusan
941	裁定書	ruling	văn bản quyết định	surat keputusan pengadilan
942	裁處	have ... adjudicated upon and punished; to detain	xử phạt	menangani setelah melalui proses pertimbangan
943	裁減	cut; shrinking	cắt giảm, giảm bớt	mengurangi
944	視同	to treat as...	coi như, xem như	dianggap
945	訴訟	lawsuit; litigation	tổ tụng (N), kiện tụng, kiện cáo (V)	gugatan
946	訴願	appeal	khấu nại	permohonan banding
947	診療	medical treatment	khám và chữa bệnh	perawatan medis
948	診斷書	diagnosis certificate	giấy chẩn đoán	catatan diagnosis
949	註銷	cancellation; revocation; annulment	hủy bỏ, gạch bỏ	membatalkan
950	詐術	fraud	mánh khoé, thủ đoạn lừa đảo	cara penipuan
951	詐欺	fraud	lừa đảo, gian lận	penipuan
952	評鑑	assessment	đánh giá	evaluasi
953	費率	premium rate	tỷ lệ phí, hệ số phí	persentase biaya
954	週期	cycle	chu kỳ	periode
955	進修	further studies	học tập nâng cao, học lên	studi lanjutan
956	開立	to issue	lập, mở ra	mengeluarkan; menerbitkan
957	開徵	(taxes) imposed; (taxes) levied	thu tiền, đánh thuế	pemungutan pajak
958	開標	tender opening	mở đầu thầu	pembukaan penawaran
959	間歇性	intermittent	tính gián đoạn, tính ngắt quãng	intermiten

960	間斷	interruption	gián đoạn	putus-putus
961	集會	assembly	tụ hội, tập hợp	perkumpulan; berkumpul
962	雇主	employer	chủ sử dụng lao động	pemberi kerja; majikan
963	雇主之代表人	representative of the employer	người đại diện của chủ lao động	perwakilan dari pemberi kerja
964	順位	order; ranking	thứ tự, vị trí	urutan
965	催眠術	hypnosis	thuật thôi miên	ilmu hipnotis
966	傳染病	contagious disease; infectious disease	bệnh truyền nhiễm	penyakit menular
967	傳喚	summon	triệu tập, gọi lên	dipanggil ke pengadilan
968	傳播業	media industry	ngành truyền thông, ngành truyền thông đại chúng	industri media
969	傳譯	interpretation	dịch nói	menerjemah; interpretasi
970	債務	debt	nợ, công nợ	utang
971	債權	creditor's rights	quyền liên quan đến vấn đề công nợ	obligasi
972	傷病	illness and injury	tổn thương và bệnh tật	penyakit cedera
973	傾向	orientation	khuynh hướng, xu hướng	cenderung
974	勤務	service	công vụ, làm nhiệm vụ	tugas
975	匯集	aggregation	tập hợp, thu thập lại	mengumpulkan
976	填補	recovery	bổ sung vào, bù đắp vào	mengisi
977	嫌疑	suspicion	tình nghi, hiềm nghi, nghi ngờ	tersangka
978	嫌疑人	suspect	nghi can	tersangka
979	彙報	report	báo cáo tổng hợp	berkas laporan
980	意見書	opinion statement	bản ý kiến	surat opini
981	意圖	intention	ý định, ý đồ	bermaksud; berniat
982	慈善	charity	từ thiện	amal
983	損害	damage	tổn hại	merugikan
984	損耗	attrition	hao mòn, tổn thất	depresiasi
985	搜索	search	tìm kiếm	melacak
986	搭載	transport	chuyên chở, vận chuyển	mengangkut (penumpang)
987	新約	new contract	hợp đồng mới	perjanjian baru
988	會計師	CPA	kế toán viên	akuntan
989	會面	meetings	gặp mặt	bertemu
990	會商	consultation	gặp mặt thương lượng	berdiskusi
991	業者	operator; practitioner; proprietor	doanh nghiệp	perusahaan; pengusaha
992	歇業	business closeure	ngừng kinh doanh	tutup usaha
993	毀損	damages	phá hoại, làm hỏng	merusak
994	準用	to apply mutatis mutandis	áp dụng điều khoản luật pháp tương tự (đối với các trường h	diterapkan sesuai
995	準則	regulations; guidelines	nguyên tắc, quy tắc, luật lệ	pedoman
996	準備金	reserve fund	quỹ dự phòng	dana cadangan
997	煤氣業	gas supply industry	ngành công nghiệp khí đốt	industri gasifikasi batu bara
998	照護	to look after; care giving	chăm sóc	merawat
999	當事人	parties involved	đương sự, bên liên quan	pihak yang bersangkutan; pihak terlibat

1000	督促	to urge and supervise	giám sát và đôn đốc	memantau
1001	督導	supervision	giám sát chỉ đạo	mengawasi
1002	經濟扶助	financial aid	hỗ trợ kinh tế	bantuan ekonomis
1003	罪名	offenses	tội danh	tuduhan, dakwaan
1004	置有	to have...set up	sở hữu, có	memiliki
1005	置備	to have...prepared	chuẩn bị	menyediakan
1006	義務人	obligor	người có nghĩa vụ	penyedia jaminan
1007	義務教育	compulsory education	nghĩa vụ giáo dục	pendidikan wajib
1008	義眼	artificial eye	mắt giả	protesa mata (mata tiruan estetik)
1009	義齒	denture	răng giả	gigi palsu
1010	聘僱	employment	tuyển dụng, thuê mướn	mempekerjakan
1011	聘請	employment (for professionals)	tuyển dụng	merekrut
1012	落實	steadfast implementation	một cách đầy đủ và chắc chắn	dilaksanakan
1013	補正	correction with supplement	bổ sung và điều chỉnh	koreksi
1014	補休	compensatory leave	nghỉ bù	cuti pengganti
1015	補行	to...as a make-up event	tiến hành bổ sung	melakukan perbaikan
1016	補助	subsidy	hỗ trợ, trợ cấp	bantuan subsidi
1017	補足	to make up for	bổ sung đầy đủ	melengkapi
1018	補假	compensatory holiday	nghỉ phép bù	cuti pengganti
1019	補習及進修	supplementary education	học thêm và học nâng cao	kursus dan studi lanjutan
1020	補發	re-issuance	cấp phát lại	menerbitkan ulang
1021	補給	supply	cung cấp bổ sung	menambahkan
1022	補貼	allowance	trợ cấp thêm	subsidi
1023	補辦	to...as a make-up event	làm lại, thực hiện lại	mengurus ulang
1024	補償	indemnification	bồi thường, đền bù	kompensasi
1025	補繳	to make a make-up payment	nộp thêm, thanh toán bổ sung	melunasi
1026	裝備	equipment	trang bị, thiết bị	perlengkapan
1027	解僱	dismissal; discharge	sa thải, cho nghỉ việc	pemutusan kontrak kerja
1028	詰問	interrogation	truy hỏi, chất vấn	interogasi
1029	詳述	detail	trình bày chi tiết	penjelasan rinci
1030	資本額	capital	vốn điều lệ, số tiền vốn ban đầu	jumlah modal
1031	資料庫	database	cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu	kumpulan data
1032	資遣	severance; lay off	cho nghỉ việc (nguyên nhân do phía chủ sở hữu lao động)	pemutusan hubungan kerja (PHK)
1033	資遣費	severance pay	phí bồi thường cho người lao động bị cho nghỉ việc	kompensasi PHK
1034	跟蹤	stalking	theo dõi, giám sát	menguntit
1035	跨機構	cross-institutional	liên ngành, phối hợp các cơ quan	lintas organisasi
1036	載明	to have...stated	ghi rõ	tertulis
1037	農會	farmers' association	hội nông nghiệp	asosiasi petani
1038	農業	agriculture	nghề nông, ngành nông nghiệp	pertanian; agronomi
1039	逾	to exceed...	vượt quá, quá	melewati; melebihi

1040	逾期	overdue; overstay	quá thời hạn, quá hạn	kedaluwarsa
1041	遇難	to suffer a disaster (usually death)	gặp nạn	terkena musibah
1042	運動員	athlete	vận động viên	olahragawan
1043	運動教練	sports coach	huấn luyện viên thể thao	instruktur olahraga
1044	運輸	transport	vận chuyển, vận tải	transportasi
1045	過失	negligence	lỗi lầm, sơ suất	kelalaian
1046	過境	transit	quá cảnh	transit
1047	達成	to have ... reached; to achieve	hoàn thành, đạt được	mencapai
1048	違反	in violation of	vi phạm	melanggar
1049	違法	illegal	vi phạm pháp luật	melanggar hukum
1050	違約	violation	vi phạm hợp đồng	melanggar kontrak
1051	違約金	liquidated damages	tiền phạt vi phạm hợp đồng	denda kontrak
1052	違背	breach	lâm trái, đi ngược lại	melanggar
1053	違規	violation	vi phạm quy định, không tuân thủ quy định	melanggar peraturan; pelanggaran
1054	違禁物	contraband	hàng cấm	barang yang dilarang
1055	隔別訊問	segregated interrogations	thăm vấn riêng	interogasi terpisah
1056	隔離	isolation; segregation	cách ly	karantina; isolasi
1057	預付	to be paid in advance	trả trước	uang muka
1058	預扣	withholding	khấu trừ trước	dipotong terlebih dahulu
1059	預估	estimation	ước tính	estimasi
1060	預防性	preventative	tính phòng ngừa	pencegahan
1061	預備性就業	preparatory employment	bồi dưỡng nghiệp vụ để chuẩn bị làm việc	pelatihan pra-kerja
1062	預撥	paid in advance	dự trừ trước chi phí	alokasi
1063	僑務	overseas compatriots affairs	công tác liên quan đến Kiều bào	urusan komunitas perantauan
1064	僱用	employment; to hire	thuê người làm, sử dụng lao động	memperkerjakan
1065	劃分	division	phân chia, hoạch định	membagi
1066	墊款	advance payment	khoản tiền ứng trước	pinjaman; uang muka
1067	墊償	advance compensation	tiền bồi thường	pengembalian dana
1068	實地	on-site	thực địa, thiện trường	di tempat
1069	實收	actual collection	thực thu	dipungut biaya
1070	實行	implementation	thực hiện	melaksanakan
1071	實物	(physical) object	hiện vật, vật dụng thực tế	barang
1072	實施	implementation	thi hành	implementasi; pelaksanaan
1073	實錄	actual record	ghi chép thực tế	catatan
1074	對等	reciprocity; equivalent	đồng đẳng, ngang nhau	sebanding
1075	對價	consideration (of values exchanged)	đổi giá, trao đổi	imbalan
1076	對質	confrontation (in court)	đòi chất	pertukaran barang, interogasi
1077	慢性病房	chronic care ward	Buồng bệnh mãn tính	ruang rawat penyakit kronis
1078	摘取	extract	lấy ra	dikutip dari
1079	撤回	withdrawal	rút về	menarik kembali

1080	撤銷	revocation	hủy bỏ	membatalkan
1081	榮民	veteran	cựu chiến binh	veteran
1082	榮譽	honor	vinh dự	kehormatan; penghargaan
1083	滯納金	belated surcharge	tiền phạt chậm thanh toán	denda keterlambatan pembayaran
1084	漁船	fishing vessel	tàu đánh cá	kapal penangkap ikan
1085	演藝	performing arts	biểu diễn nghệ thuật	pertunjukan
1086	演藝工作	performing arts career	công việc biểu diễn nghệ thuật	pekerjaan seni
1087	甄選	selection	tuyển chọn	memilih
1088	疑似	to be suspected to...	khả nghi là	dicurigai
1089	監務	prison management	công tác giám sát	pengawasan
1090	監控	monitoring	quản chế, giám sát và điều khiển	mengawasi
1091	監理	supervision	giám sát và quản lý	penjagaan; pengawasan
1092	監視性	monitoring	có tính chất giám thị, theo dõi	bersifat pengawasan
1093	監督	monitoring	giám sát	mengontrol
1094	監獄	prison	nhà tù	penjara
1095	監護	custody	giám hộ	wali; perwalian
1096	福利	welfare	phúc lợi	kesejahteraan
1097	福利法	Welfare Act	luật phúc lợi	Undang-undang kesejahteraan
1098	福祉	welfare; well-being	phúc lợi, hạnh phúc	kesejahteraan
1099	管收	compulsory custody	quản thúc, quản chế	pengelolaan
1100	管束	restraint	kiểm soát, quản lý, quản thúc	pembatasan
1101	管訓	reformation training	quản lý và huấn luyện	pembinaan
1102	管理人	administrator; manager	người quản lý	pengurus
1103	管轄	jurisdiction	thuộc quyền cai quản	wilayah hukum; yurisdiksi
1104	管轄權	jurisdiction	quyền hạn quản lý	wewenang yurisdiksi
1105	精神治療	psychotherapy	điều trị tinh thần	pengobatan jiwa
1106	精神病	mental illness	bệnh tâm thần	penyakit jiwa
1107	精算	actuarial	tính toán chính xác	perhitungan; aktuari
1108	精算師	actuary	chuyên gia tính toán	aktuaris
1109	維護	maintenance	duy trì bảo hộ, bảo vệ	memelihara
1110	維護法	Maintenance Act	luật bảo vệ	undang-undang perlindungan
1111	網絡會議	web conference	hội nghị mạng lưới các cơ quan liên quan	rapat online
1112	緊急安置	emergency placement	bố trí khẩn cấp	penempatan darurat
1113	緊急性	urgency	tính cấp bách	bersifat mendesak
1114	緊急保護令	emergency protection order	lệnh bảo hộ khẩn cấp	perintah perlindungan darurat
1115	緊急救援	emergency rescue	trợ viện khẩn cấp, hỗ trợ khẩn cấp	bantuan darurat
1116	緊縮	contraction	sự thắt chặt, giảm bớt	berkurang; menyusut
1117	罰金	(judicial) fine	tiền phạt	denda
1118	罰則	penal provisions; penalties	quy định xử phạt	hukuman; penalti
1119	罰鍰	(administrative) fine	khoản tiền phạt (không thực hiện quy định sẽ nộp lại nhiều l	denda

1120	製造業	manufacturing	ngành công nghiệp sản xuất	industri manufaktur
1121	製發	to produce and distribute; to issue and distribu	chế tác và cấp phát	mengeluarkan; menerbitkan
1122	認可	recognition	cho phép, đồng ý	menyetujui
1123	認知教育輔導	cognitive education counseling	bồi dưỡng giáo dục nhận thức	pendidikan dan konseling kognitif
1124	認罪	plead guilty	nhận tội	mengakui kesalahan
1125	誤信	to misbelieve	tin nhầm	mempercayai hal yang keliru
1126	說詞	argument	lời giải thích	pernyataan
1127	趕工	rush work	làm việc gấp rút, đẩy nhanh tiến độ	mempercepat pekerjaan
1128	輔助人	assistant	người hỗ trợ	pendamping
1129	輔育院	reform school	trường giáo dưỡng	lembaga pembinaan
1130	輕易	easily; with ease	dễ dàng, đơn giản	dengan mudah
1131	輕重	weight; severity	mức độ nặng nhẹ	tingkat keseriusan
1132	遞補	substitution	bổ nhiệm, bổ sung	pengganti
1133	遠距	remote	khoảng cách xa, từ xa	jarak jauh
1134	遠離	remain at a distance	tránh xa	menjauhi
1135	遣返	repatriation	trục xuất về nước	repatriasi
1136	遣送	deportation	trục xuất và đưa đi	dipulangkan
1137	領有	to have obtained	lĩnh được, nhận được	mendapatkan; memiliki
1138	領卹	to have received relief	lĩnh tiền tử tuất (do có thân nhân mất trong lúc làm việc)	menerima santunan (bagi pegawai negeri yang mengala
1139	領取	to receive	nhận, lấy	menerima
1140	領域	domain; field	lãnh thổ, lĩnh vực	bidang
1141	駁回	dismissal; rejection	bác bỏ	ditolak
1142	價額	value	giá trị	harga
1143	嘲弄	mocks	chế nhạo, trêu chọc	mengolok-olok
1144	審判	trial	phán quyết	vonis; memutuskan
1145	審定	review and approval	kiểm định, xác định	validasi
1146	審查	review	kiểm tra, xem xét	memeriksa; menyelidiki
1147	審查會	Review committee	hội đồng kiểm duyệt	konferensi evaluasi
1148	審計	audit	thẩm kế, kiểm tra hoạt động kế toán	audit
1149	審核	review	kiểm tra xét duyệt	mengevaluasi; memeriksa
1150	審酌	to review (with special consideration)	thẩm tra xem xét	mempertimbangkan
1151	審理	trial; hearing	thẩm định và xử lý	pemeriksaan
1152	審閱	review	đọc và xem xét	mengevaluasi
1153	審議	deliberation	thảo luận, xem xét	mempertimbangkan
1154	審議會	deliberation committee	hội đồng thẩm định	komite evaluasi
1155	寬限	grace period	nới rộng hạn định, gia hạn	toleransi waktu
1156	履行	fulfillment	thực hiện	pelaksanaan
1157	廢止	abolishment	hủy bỏ, bãi bỏ	dihapuskan; diakhiri
1158	廣告物	advertising items	vật phẩm quảng cáo	iklan
1159	徵收	levy	triệu hồi, thu hồi	dipungut biaya

1160	徵得	to have obtained	trung cầu và đạt được	memperoleh
1161	徵集	Summon	thu thập, sưu tập	mengumpulkan
1162	徵詢	consultation	trung cầu ý kiến	menanyakan opini
1163	慶典	festivities	lễ kỷ niệm	festival
1164	撥付	disbursement	chuyển khoản thanh toán	diberi; dibayar
1165	撥充	allocation	cấp phát	pengalokasian dana
1166	撥打	to call to	gọi điện	menelepon
1167	撥交	transfer	giao nộp (tiền)	penyerahan
1168	撥補	allocation for supplementation	cấp phát bù	pemberian dana
1169	撫育	nurture; fostering	nuôi dưỡng giáo dục	membesarkan
1170	撫卹	consolation payment	trợ cấp (cho người hoặc gia đình có công với xã hội)	penyelidikan
1171	播送	broadcast	truyền tải, phát sóng	menyiarkan
1172	數額	quota; amount	số tiền, số lượng	jumlah
1173	暫行	temporary	thực hiện tạm thời	sementara
1174	暫時保護令	temporary protection orders	lệnh bảo hộ tạm thời	perintah perlindungan sementara
1175	暫停	suspension	tạm dừng, tạm ngừng	berhenti sementara
1176	暴行	violence	hành động bạo lực, hành vi tàn bạo	tindakan kekerasan
1177	獎懲	reward and punishment	thưởng phạt	bonus dan sanksi
1178	稽核	audit	kiểm tra đối chiếu (sổ sách)	audit
1179	範本	format	bản mẫu	sampel; contoh
1180	範疇	range	phạm vi	ruang lingkup
1181	編列	To compile (a budget)	sắp xếp liệt kê	menyusun
1182	編號	number	số hiệu	nomor
1183	緩刑	probation; suspended sentence	án treo	hukuman probasi; hukuman masa percobaan
1184	緩刑期	probation period	thời gian án treo	masa penangguhan, periode hukuman masa percobaan
1185	衛政	public health affairs	cơ quan chức năng phụ trách về vệ sinh và y tế	administrasi sosial
1186	衛教	health education	giáo dục sức khỏe	edukasi kesehatan
1187	調查	investigation	điều tra	menyelidiki
1188	調降	to lower	điều chỉnh giảm	menurunkan
1189	調配	allocation	điều phối	alokasi
1190	調動	job transfer	điều động	mengubah; mengganti; mengalihkan
1191	調節	adjustment	điều tiết	menyesuaikan
1192	調解	mediation	hoà giải	mediasi
1193	調閱	to demand access to documents	lựa chọn và xem (tài liệu)	inspeksi; evaluasi
1194	調劑	dispensing pharmacy	điều chế thuốc	mengatur; menyesuaikan
1195	請求權	right of subrogation	quyền được yêu cầu	hak klaim
1196	請領	to claim	xin được lĩnh nhận	pengajuan klaim
1197	請願	petition	thỉnh nguyện, đưa ra ý kiến	petisi
1198	賠償	compensation (out of liabilities)	bồi thường	ganti rugi; kompensasi
1199	賦予	to grant	ban cho	diberi

1200	質押	pledging	thế chấp tài sản	menggadai
1201	質權	lien	thế chấp (chuyển quyền sở hữu cho người được thế chấp)	jaminan benda
1202	輪班制	shift system	cơ chế làm việc theo ca	sistem kerja bergilir
1203	遷出	to move out	di dời, di chuyển ra	pindah domisili
1204	遷徙	movements	di cư	pindah; migrasi
1205	遷徙登記	movement registration	đăng ký di dời (hộ tịch hộ khẩu)	surat pindah domisili
1206	閱覽	to read	đọc, xem	membaca
1207	餘額	balance	số dư	saldo
1208	駕駛人	driver	người điều khiển phương tiện giao thông	pengemudi
1209	齒列	teeth arrangement	hàm răng	susunan gigi
1210	儘速	as soon as possible	tận tốc, nhanh nhất có thể	secepatnya
1211	學校教師	school teacher	giáo viên trường học	guru sekolah
1212	憑證	receipts and certificates	dựa vào giấy chứng nhận để	sertifikat; surat bukti
1213	戰亂	war	chiến tranh loạn lạc	kekacauan akibat perang
1214	擇期	chosen day	chọn thời điểm	memilih waktu; menentukan waktu
1215	擔保	guarantee; security	bảo lãnh	menjamin
1216	據以	based on	làm căn cứ để	berdasarkan
1217	整合	consolidate	tích hợp	menggabungkan; kolaborasi
1218	機制	mechanism	cơ chế	mekanisme
1219	機關	government agency	cơ quan, đơn vị	lembaga
1220	獨力	alone	một mình (làm), tự lực	individual
1221	獨立負擔家計者	persons who financially support families alone	người một mình gánh vác kinh tế gia đình	satu-satunya tulang punggung keluarga
1222	獨資	sole proprietorship	vốn cá nhân, vốn riêng	kepemilikan tunggal
1223	積欠	accumulated debt; to owe	nợ góp, nợ chồng chất	utang yang bertimbun
1224	篩檢	screening	sàng lọc kiểm tra	skrining
1225	罹患	to be afflicted with	mắc bệnh	menderita sakit
1226	膳食	Diet	việc ăn uống	makanan
1227	膳宿	board and lodging	chỗ ăn ở	makanan dan akomodasi
1228	衡酌	to give special consideration	cân nhắc và xem xét	mempertimbangkan keadaan
1229	親職教育輔導	parenting educational assistance	hướng dẫn cách nuôi dạy con cái	bimbingan pendidikan keorangtuaan
1230	親屬	relatives; family member	thân nhân, thân quyến	anggota keluarga
1231	諭知	to inform...	thông báo, báo cho biết	memberitahu
1232	諮商	counseling	tư vấn tâm lý	konsultasi; konseling
1233	諮詢	consultation	tư vấn, hỏi	konsultasi
1234	謀生	making a living	mưu sinh, kiếm sống	mencari nafkah
1235	輸血	blood transfusion	truyền máu	transfusi darah
1236	辦妥	has completed, secured	hoàn tất công việc, làm xong việc	diselesaikan
1237	遲延	delay	trì hoãn	tertunda
1238	遲滯	lag and delay	trì trệ, chậm chạp	lambat
1239	遴聘	selective appointment of professionals	tuyển dụng, tuyển chọn để nhận vào làm việc	mengangkat; mempekerjakan

1240	遵行	to follow; to observe	thực hiện theo	menaati
1241	遵循	to follow; to observe	tuân thủ	menaati
1242	遵照	to conform	tuân theo	mengikuti; menaati
1243	選定	final selection	quyết định lựa chọn	memutuskan; memilih
1244	遺失	lost	mất, đánh mất	kehilangan
1245	遺族	survivors	gia đình của người đã mất	keluarga almarhum
1246	遺眷	survivor	người thân của người đã mất	pasangan, orang tua, anak di bawah umur, dan anak-anak
1247	遺屬	survivor(s)	người thân thích, gia đình của người đã mất	warisan
1248	隧道	tunnel	đường hầm	terowongan
1249	隨同	together with	đi cùng, theo	menemani; bersama
1250	隨從	entourages	tùy tùng, đi theo	pendamping; pengikut
1251	償付	compensation	trả tiền bồi thường, trả tiền đền bù	membayar
1252	償還	to repay	trả lại, hoàn trả	membayar
1253	彌補	to make up for	đền bù, bù đắp	menutupi
1254	應召	to be drafted	nhận được triệu tập	memanggil
1255	應作成紀錄	should be recorded	phải được ghi chép thành văn bản	dicatat
1256	應備	required	cần chuẩn bị	harus disediakan
1257	應對	shall	đối phó, phản ứng	menanggapi
1258	擬定	to prescribe	hoạch định kế sách, lập kế hoạch	menyusun
1259	擬訂	to formulate	bản thảo	merencanakan
1260	檢具	with...as attachments	kiểm tra đầy đủ	melampirkan dokumen
1261	檢定	certification	kiểm định	ujian terstandarisasi
1262	檢附	with...as attachments	đính kèm theo	melampirkan
1263	檢查員	inspector	nhân viên thanh tra	pemeriksa
1264	檢查證	inspection badge	lệnh kiểm tra, giấy yêu cầu kiểm tra	surat izin pemeriksaan
1265	檢察官	prosecutor	công tố viên	jaksa
1266	檢舉	to report (an offence)	tố cáo	pengaduan
1267	檢舉人	informant	người tố cáo, người tố giác	pelapor
1268	檢體	specimen	mẫu kiểm tra	sampel
1269	濫用	abuse	lạm dụng	menyalahgunakan
1270	營利	profit-seeking	lợi nhuận	mencari keuntungan; penghasilan
1271	營服兵役	to serve in the military	doanh trại thực hiện nghĩa vụ quân sự	menjalankan tugas wajib militer
1272	營造業	construction	ngành xây dựng	industri konstruksi
1273	營業處	business places	địa điểm kinh doanh	alamat bisnis
1274	營運	operation	hoạt động kinh doanh	beroperasi
1275	獲致	to obtain	nhận được	mendapatkan
1276	獲准	to receive approval for...	được phê duyệt	diizinkan
1277	矯正	correction	điều chỉnh lại	memperbaiki
1278	縮減	reduction	giảm bớt	mengurangi
1279	縮短	to shorten	rút ngắn	mengurangi; memendekkan

1280	縱容	to indulge; to condone	dung túng	membiarkan
1281	總工會	Taiwan Confederation of Trade Unions	tổng công đoàn	pusat serikat buruh
1282	總經費	Total budget	tổng kinh phí	total anggaran
1283	聲明	statement	tuyên bố	pernyataan
1284	聲請	application	yêu cầu	mengajukan
1285	聲請人	applicant	người đề nghị	pengaju
1286	臨床	clinical	lâm sàng	klinis
1287	臨時性	temporary	tính tạm thời	bersifat sementara
1288	舉發	to report (an offense)	tố cáo, khiếu nại	melaporkan
1289	舉證	to quote...as a proof	đưa ra bằng chứng	membuktikan
1290	薪金	salary; wage	tiền lương	upah; gaji
1291	虧損	deficit	tổn thất	kerugian
1292	講座	lecture	buổi diễn thuyết	seminar
1293	講習	training session	giảng dạy và học tập	pelatihan
1294	轄區	jurisdiction	khu vực trực thuộc (quản lý)	wilayah yurisdiksi
1295	避難	seeking shelter	lánh nạn	mengungsi
1296	邀集	summon by invitation	mời triệu tập	mengundang untuk berkumpul
1297	隱私	privacy	sự riêng tư	privasi
1298	隱匿	concealment	che giấu	menyembunyikan
1299	隱瞞	concealment (of information)	giấu giếm	menutupi
1300	隱避	evasion	trốn tránh	menghindari; mengelak
1301	黏貼	stuck	dán	menempelkan
1302	歸化	naturalization	nhập quốc tịch	naturalisasi
1303	歸責	to have...attributable to	quy trách nhiệm	akuntabilitas; tanggung jawab
1304	禮遇	courtesy	trọng đãi, đối xử trọng hậu	penghormatan
1305	簡易判決處刑書	summary judgment	bản phán quyết hình phạt tóm lược	surat putusan pidana versi sederhana
1306	職年	years of service	thâm niên làm việc	tahun kerja
1307	職缺	job vacancy	chức vụ còn trống	lowongan kerja
1308	職掌	duties	phụ trách chức vụ, nắm chức vụ	bertanggung jawab atas; bertugas
1309	職業病	occupational disease	bệnh nghề nghiệp	penyakit akibat kerja
1310	職類	job category	loại ngành nghề	kategori pekerjaan
1311	職權	authority	chức vụ quyền hạn	wewenang; otoritas
1312	藏匿	concealment	che giấu	menyembunyikan
1313	轉介	referral	chuyển tiếp giới thiệu	memindahkan
1314	轉乘	transfer (in transportation)	chuyển phương tiện giao thông	transfer; ganti
1315	轉送	forward	chuyển gửi đi	transfer; dipindahkan ke
1316	轉報	transfer (of information)	chuyển tiếp và báo cáo (thông tin)	dilapor ke
1317	轉換雇主或工作	shift to a new employer or new work	thay đổi chủ thuê hoặc công việc	peralihan majikan atau pindah kerja
1318	轉診	transferring medical service	chuyển viện	merujuk
1319	轉請	referral	chuyển tiếp yêu cầu	dipindahkan ke

1320	轉讓	transfer	chuyển nhượng	dialihkan
1321	醫事	medical affairs; medical care	các vấn đề y tế	medis
1322	醫病	doctor-patient	điều trị bệnh	dokter dan pasien
1323	醫務	medical service	công tác y tế	medis
1324	醫護	healthcare	chăm sóc y tế	perawatan medis
1325	釐定	determination	chính lý, quy định lại	menyusun dan menetapkan
1326	雙邊	bilateral	hai bên, song phương	kedua belah pihak
1327	離島	offshore island	đảo xa	pulau kecil
1328	額度	quota	mức giới hạn	kuota
1329	懷胎	pregnant	mang thai	hamil
1330	曠工	absence from work	bỏ việc, không đi làm	pekerja tambang
1331	曠職	absence without leave	nghi làm (không xin phép)	bolos kerja
1332	簽訂	signing	ký kết	menandatangani
1333	簽發	issuance	ký và cấp phát	mengedarkan
1334	繳交	submitting	nộp, bàn giao	menyerahkan
1335	繳回	collection	giao nộp lại	mengembalikan
1336	繳納	to make payment (of a fee)	nộp, đóng tiền	membayar
1337	繳驗	to present ... (for inspection)	nộp để kiểm tra đối chứng	data untuk diverifikasi
1338	藝術	arts	nghệ thuật	seni
1339	藥物	medicine	thuốc	obat-obatan
1340	藥劑	drug; medicine	thuốc, dược phẩm	obat-obatan
1341	藥癮	drug addiction	nghiện thuốc	ketergantungan obat-obatan; kecanduan obat-obatan
1342	證人	witness	nhân chứng	saksi
1343	證明書	certificate	giấy chứng nhận	sertifikat
1344	證照	license; certificate	giấy phép, chứng chỉ	sertifikat; lisensi
1345	證照費	certificates fee	lệ phí cấp giấy phép	biaya lisensi
1346	識別	recognize; identification	nhận biết, phân biệt	identifikasi; pengenalan
1347	難民	refugee	dân tị nạn	pengungsi
1348	難行	impracticality	khó hành động	susah dilaksanakan
1349	勸阻	dissuade	khuyến can	menasehati; menghalangi
1350	嚴守	strict adherence	tuân thủ nghiêm ngặt	menuruti; menaati
1351	礦業	mining	công nghiệp khai thác khoáng sản	industri pertambangan
1352	競技	contests	thi kỹ năng	persaingan
1353	競業禁止	non-compete clause	trong thời gian làm việc hoặc sau khi thôi việc, nhân viên không	larangan persaingan usaha
1354	籍貫	place of origin	quê quán	daerah asal leluhur
1355	繼續性	continuity	tính liên tục	berkelanjutan
1356	觸犯	violation	vi phạm	melanggar hukum
1357	警政	police administration	cơ quan cảnh sát	kepolisian
1358	警械	police weapon	công cụ thực thi nhiệm vụ của cảnh sát	senjata polisi
1359	警察官	police officer	quan viên cảnh sát	kepala polisi

1360	議定	to determine through negotiation	thảo luận và quyết định	kesepakatan
1361	議程	agenda	chương trình hội nghị, lịch trình	agenda
1362	釋放	to be released	trả tự do, phóng thích	membebaskan
1363	騷擾	harassment	quấy rối	melecehkan; pelecehan
1364	黨派	party affiliation	đảng phái	partai
1365	屬性	attribute	thuộc tính	atribut; karakteristik
1366	屬實	to be found true	đúng sự thật	nyata; benar
1367	續約	contract renewal	gia hạn hợp đồng	melanjutkan kontrak
1368	護送	escort	hộ tống	mengawal
1369	護理人員	nursing staff	nhân viên điều dưỡng, nhân viên chăm sóc	perawat
1370	護理師	certified nurse	y tá, điều dưỡng	perawat
1371	辯護人	defender	người biện hộ	pembela / pengacara
1372	驅逐	deportation; expulsion	trục xuất	deportasi
1373	權利人	right holder	người hưởng quyền lợi	pemegang hak
1374	權利義務	rights and obligations	nghĩa vụ và quyền lợi	hak dan kewajiban
1375	權益	rights and interests	quyền lợi	hak
1376	權責	powers and responsibilities	trách nhiệm quyền hạn	tanggung jawab
1377	權衡	consideration; weighing	cân nhắc	pertimbangan
1378	聽取	to listen to	nghe và tiếp nhận	menyimak
1379	聽聞	to hear about	nghe được	mendengar
1380	鑑別	identification	thăm định phân biệt	membedakan
1381	鑑定	appraisal	giám định	identifikasi kebenaran objek
1382	變更	alteration; change	thay đổi	mengubah
1383	變性	sex conversion	chuyển giới	transgender
1384	變動表	table of changes	bảng biến động	laporan perubahan
1385	變造	forge	sửa đổi để tạo ra	memalsukan
1386	驗傷	medical examination (for injuries)	kiểm tra chấn thương	visum; pemeriksaan luka; cedera
1387	體能	physical ability	năng lực thể chất	kemampuan fisik
1388	羈押	detention	bị giam giữ	ditahan
1389	釀成災害	to cause a catastrophe	dẫn đến tai họa	mengakibatkan bencana
1390	觀光業	tourism	ngành du lịch	industri pariwisata